

Phụ lục I-2018

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 (số liệu đến ngày 31/3/2020)

(Kèm theo Công văn số 2471 /UBND-KTTH ngày 06 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Tổng kiến nghị về tài chính			189,803,660,525	149,643,417,938	40,160,242,587	79%	
A	THU NỘP NSNN CÁC KHOẢN THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC		527,594,128	357,164,128	170,430,000	68%	
I	Các khoản thuế		264,632,878	264,632,878	0	100%	
	- Thuế GTGT		15,954,750	15,954,750	0	100%	
	- Thuế TNDN		248,678,128	248,678,128	0	100%	
II	Phí, lệ phí		92,531,250	92,531,250	0	100%	
III	Thu khác		170,430,000	0	170,430,000	0%	
B	THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH		189,276,066,397	149,286,253,810	39,989,812,587	79%	
B.1	THU HỒI NỘP NSNN CÁC KHOẢN CHI SAI CHẾ ĐỘ		2,092,028,777	805,692,439	1,286,336,338	39%	
1	Chi XDCB		986,435,000	181,684,000	804,751,000	18%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		660,491,000	112,536,000	547,955,000	17%	
a	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam		545,068,000	0	545,068,000	0%	
		Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609B (Đoạn từ ngã ba Hoà Đông đến ngã tư Ái Nghĩa), huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	83,835,000		83,835,000	0%	
		Dự án trường THPT Duy Tân, thành phố Tam Kỳ	95,836,000		95,836,000	0%	
		Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609: Gói thầu Tây Ái Nghĩa; Gói thầu Km17 + 610,84 - Km19 + 925,26 và Km37 - Km46 + 250	365,397,000		365,397,000	0%	
b	Thành phố Hội An		37,716,000	37,716,000	0	100%	
-	BQLDA và Quỹ đất thành phố Hội An	Khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng cầu Cửa Đại	37,716,000	37,716,000	0	100%	
c	Huyện Thăng Bình		74,820,000	74,820,000	0	100%	
-	BQL các Dự án ĐTXD huyện Thăng Bình	Dự toán, dự thầu, hợp đồng, nghiệm thu quyết toán tính thừa khối lượng Kiên cố hóa Trường lớp học mầm non, tiểu học huyện Thăng Bình (giai đoạn 2017-2020), gồm:					
		- Gói thầu: Thi công Xây dựng Trường Mẫu giáo Bình Đào	33,226,000	33,226,000	0	100%	
		- Gói thầu: Thi công Xây dựng Trường Mẫu giáo Bình Nam	17,144,000	17,144,000	0	100%	
		- Gói thầu: Thi công Xây dựng Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai 02 phòng - Phân hiệu Phước Long	3,373,000	3,373,000	0	100%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		- Gói thầu: Thi công xây dựng Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai - 06 phòng phân hiệu Văn Tiên	5,849,000	5,849,000	0	100%	
		- Gói thầu: Thi công Xây dựng Trường Hoàng Văn Thụ 02 phòng - Phân hiệu Đông Tác	2,431,000	2,431,000	0	100%	
		- Gói thầu: Thi công Xây dựng Trường Hoàng Văn Thụ 07 phòng - Phân hiệu Phương Tân	8,264,000	8,264,000	0	100%	
		- Gói thầu: Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai 03 phòng - Phân hiệu Trà Đóa, Xã Bình Đào	4,533,000	4,533,000	0	100%	
d	Huyện Phú Ninh		2,887,000	-	2,887,000	0%	
-	BQLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh	Gói thầu số 5: Khảo sát và lập thiết kế, dự toán (Hợp phần 01, nhánh 1: Km1+650 -Km7+180); Hợp phần 1, nhánh 2: Km0+1+929 (Điều tra thủy văn dọc tuyến địa hình cấp 3 - Thừa khối lượng do đã thực hiện bước dự án đầu tư)	2,887,000		2,887,000	0%	
1.2	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		325,944,000	69,148,000	256,796,000	21%	
a	Huyện Nam Trà My		69,148,000	69,148,000	-	100%	
-	Trung tâm PT quỹ đất và quản lý các DA ĐTXD huyện Nam Trà My				0		
		Công trình: Đường giao thông đi thôn 1 Long Cheng, xã Trà Cang	32,056,000	32,056,000	0	100%	
		Công trình: Đường giao thông đi thôn 4, xã Trà Đơn	37,092,000	37,092,000	0	100%	
b	Huyện Phước Sơn		108,711,000	-	108,711,000	0%	
-	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Phước Sơn				0		
		Công trình: Đường giao thông thôn 5a đi thôn 6 xã Phước Lộc (Đoạn nối tiếp)	22,840,000	0	22,840,000	0%	
		Công trình: San lấp mặt bằng sắp xếp Khu dân cư thôn Luông B, xã Phước Kim	21,655,000	0	21,655,000	0%	
		Công trình: Đường cống thôn 4 xã Phước Hiệp	32,356,000	0	32,356,000	0%	
		Công trình: Đường vào khu sản xuất quanh hồ Nước Zút xã Phước Năng	31,860,000	0	31,860,000	0%	
c	Huyện Đông Giang		148,085,000	-	148,085,000	0%	
	Ban quản lý dự án ĐTXD - Phát triển quỹ đất huyện Đông Giang				0		
		Công trình: Đường GTNT từ thôn Tống Cói-thôn 2-thôn 3 đến đường xã Ba, xã Tư	34,962,000		34,962,000	0%	
		Công trình: Trường THCS Trần Quý Cáp; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà công vụ, tường rào cổng ngõ sân nền, nhà xe, nhà bảo vệ	78,300,000		78,300,000	0%	
		Công trình: Nâng cấp, mở rộng nước sinh hoạt liên thôn xã A Rooi	34,823,000		34,823,000	0%	
2	Chi thường xuyên		1,105,593,777	624,008,439	481,585,338	56%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
2.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		1,105,593,777	624,008,439	481,585,338	56%	
a	Sở Tài nguyên và Môi trường		217,656,439	217,656,439	-	100%	
-	Tại Văn phòng đăng ký đất đai	Sử dụng KP NS cấp mua sắm tài sản chi sửa chữa, chi mua sắm CCDC, phụ cấp kiêm nhiệm không đúng nhiệm vụ, dự toán giao;	136,177,000	136,177,000	0	100%	
-	Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường	Gồm:	81,479,439	81,479,439	0	100%	
		Do đơn vị sử dụng kinh phí không tự chủ NS cấp chi vận hành trạm quan trắc môi trường online để chi cho các hoạt động thường xuyên như thanh toán tiền điện thoại, thanh toán tiền nước sinh hoạt, thanh toán tiền điện, tiền văn phòng phẩm thuộc kinh phí tự chủ	49,667,654	49,667,654	0	100%	
		Do giảm một số chi phí dụng cụ, điện năng tiêu hao (Chi phí lập báo cáo hiện trạng môi trường tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam)	31,811,785	31,811,785	0	100%	
b	Sở Giao thông vận tải		357,358,000	357,358,000	-	100%	
-	Văn phòng Sở	Gồm:			0		
	Kinh phí xây dựng phần mềm hệ thống thông tin quản lý hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam	- Giảm một số khối lượng ở chức năng báo cáo thống kê (chuyển mức độ trung bình đối với chức năng số 48) đã được hệ điều hành Window hỗ trợ không cần thiết phải xây dựng tương ứng giảm số tiền 18.221.000đ; - Giảm khối lượng xác định lại ở mức trung bình, căn cứ theo Công văn 2589/BTTTT-ƯDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ Thông tin truyền thông tương ứng giảm số tiền 18.221.000đ.	36,442,000	36,442,000	0	100%	
	Kinh phí Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến thủy nội địa địa phương năm 2018	Do sử dụng sai chi phí nhân công đối với Công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;	25,411,000	25,411,000	0	100%	
	Kinh phí Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn Quảng Nam năm 2018	Do sử dụng sai chi phí nhân công đối với Công tác đặc thù trong quản lý, bảo trì đường thủy nội địa;	153,620,000	153,620,000	0	100%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	Kinh phí sửa chữa khắc phục bảo lũ bước 2 năm 2018	Công trình sửa chữa khắc phục hư hỏng mặt đường ĐT.609 bị thiệt hại do cơn bão số 12 và mưa lũ 2017 giảm 35.990.000đ, do xác định lại khối lượng đắp đất K95 và K98 đất cấp 3; (2) Công trình sửa chữa khắc phục bảo lũ bước 2 bị thiệt hại do bão số 12 và mưa lũ năm 2017 - đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim giảm 25.450.000đ, do kiểm toán xác định lại đơn giá đối với công tác sơn chống ăn mòn bằng nhựa đường	61,440,000	61,440,000	0	100%	
	Quỹ bảo trì đường bộ địa phương	Sửa chữa mặt đường, rãnh dọc các đoạn Km1+200 – Km8+00 tuyến ĐH13.HĐ huyện Hiệp Đức 26.830.192đ do tính thừa một số khối lượng, đơn giá; Quản lý và Bảo dưỡng thường xuyên các tuyến ĐT: 53.614.865đ, do thừa một số khối lượng	80,445,000	80,445,000	0	100%	
c	Sở Công thương		374,753,000	-	374,753,000	0%	
-	Văn phòng Sở	Gồm:			0		
		Đăng tin trên báo Quảng Nam "Công Thương Quảng Nam - Hợp tác phát triển", báo Công Thương, đối ngoại, Tạp chí tiêu dùng chưa đúng tính chất nguồn kinh phí, không thuộc chức năng nhiệm vụ của Sở Công Thương quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 27/201/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam.	50,000,000		50,000,000	0%	
		Thanh toán xây dựng hệ thống hóa văn bản QLNN ngành Công Thương số tiền 65trđ phải dùng từ nguồn kinh phí tự chủ; thanh toán hoạt động thanh tra, kiểm tra lĩnh vực ngành quản lý; đoàn kiểm tra liên ngành... số tiền 259,7trđ là hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của Sở đã bao gồm trong định mức hoạt động thường xuyên theo quy định tại khoản 2, Điều 10 Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của tỉnh Quảng Nam; khoản 2 và khoản 6, Điều 3 Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ	324,753,000		324,753,000	0%	
d	Huyện Phú Ninh		106,832,338	-	106,832,338	0%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp và DVTM	Dự toán và quyết toán kinh phí duy trì, bảo dưỡng, chăm sóc cây xanh tại cụm Công nghiệp Chợ Lò và cụm Công nghiệp Tam Đàn bao gồm cả thuế GTGT không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT qui định tại khoản 11 điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013	14,444,338		14,444,338	0%	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Dự toán, quyết toán dịch vụ thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện Phú Ninh năm 2018 tính thừa định mức 1 nhân công tương ứng số tiền 92,388trđ	92,388,000		92,388,000	0%	
e	Huyện Quế Sơn		48,994,000	48,994,000	-	100%	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh thừa định mức	48,994,000	48,994,000	0	100%	
B.2	CÁC KHOẢN NỘP TRẢ NGÂN SÁCH		153,642,355,501	146,453,265,371	7,189,090,130	95%	
1	Chi XDCB		44,555,585,835	44,555,585,835	0	100%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		44,555,585,835	44,555,585,835	0	100%	
1.1.1	Nộp trả ngân sách trung ương		44,179,651,835	44,179,651,835	0	100%	
a	Sở Tài chính		44,179,651,835	44,179,651,835	0	100%	
		Số dư KHV CTMTQG năm 2017 trở về trước của kinh phí chương trình giảm nghèo bền vững không được phép kéo dài 26.531trđ (hết nhiệm vụ chi hủy ở các đơn vị nộp trả ngân sách tỉnh).	26,531,000,000	26,531,000,000	0	100%	
		Nguồn vốn đầu tư NSTW bổ sung có mục tiêu từ các năm trước đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài nhưng vẫn không sử dụng hết nhưng Địa phương không nộp trả cho ngân sách trung ương theo quy định tại Điểm đ, Khoản 2, Điều 9 Thông tư số 342/TT-BTC	17,648,651,835	17,648,651,835	0	100%	
1.1.2	Nộp trả NS tỉnh		375,934,000	375,934,000	0	100%	
a	Huyện Thăng Bình		314,000,000	314,000,000	0	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Chưa nộp trả NS tỉnh các nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu đã hết nhu cầu, nhiệm vụ chi qui định. (Kinh phí thực hiện Đường Giao thông Bình Quý - Bình Phú 314trđ)	314,000,000	314,000,000	0	100%	
b	Huyện Phú Ninh		61,934,000	61,934,000	0	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Nguồn kinh phí tỉnh bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi chưa nộp trả NS tỉnh	61,934,000	61,934,000	0	100%	
2	Chi thường xuyên		109,086,769,666	101,897,679,536	7,189,090,130	93%	
2.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		104,823,180,666	101,193,379,536	3,629,801,130	97%	
2.1.1	Nộp trả ngân sách trung ương		88,989,932,314	88,989,932,314	0	100%	
a	Sở Tài chính		88,989,932,314	88,989,932,314	0	100%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Kinh phí CTMTQG chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2018 số tiền 2.940trđ (hết nhiệm vụ chi hủy ở các đơn vị nộp trả ngân sách tỉnh).	2,939,744,851	2,939,744,851	0	100%	
		Các nhiệm vụ chi TWBS chuyển nguồn từ năm từ 2017 hết nhu cầu số tiền 6.977trđ; các nhiệm vụ chi năm 2018 hủy ở các đơn vị nộp trả ngân sách tỉnh 15.973trđ.	22,950,187,463	22,950,187,463	0	100%	
		Địa phương đã chủ động sử dụng nguồn CCTL 1.962.000trđ để bổ sung vốn đầu tư, nhưng TW vẫn bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện 09 chính sách an sinh xã hội 63.100trđ là chưa phù hợp với Điểm 7, Điều 3, Nghị quyết số 49/2017/QH14 của Quốc hội.	63,100,000,000	63,100,000,000	0	100%	
2.1.2	Nộp trả NS tỉnh		15,238,127,352	12,169,753,222	3,068,374,130	80%	
a	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính		7,055,932,722	3,987,558,592	3,068,374,130	57%	
-	Các huyện nộp trả NS tỉnh	Tỉnh bổ sung cho các huyện đến cuối năm kinh phí còn thừa số tiền 7.056trđ (Bắc Trà My 1.497trđ; huyện Hiệp Đức 341trđ; Núi Thành 368trđ; Nông Sơn 1.230trđ; Điện Bàn 16,6trđ; Tây Giang 21trđ; Tiên Phước 1.571trđ; Đại Lộc 2.011trđ)	7,055,932,722	3,987,558,592	3,068,374,130	57%	
b	Huyện Thăng Bình		4,516,303,102	4,516,303,102	-	100%	
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch		4,441,700,000	4,441,700,000	-	100%	
		Chưa nộp trả NS tỉnh các nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu đã hết nhu cầu, nhiệm vụ chi qui định, gồm: Thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP cho trường PTDT bán trú và học sinh bán trú 65,4trđ; Trợ cấp hàng tháng cho TNXP theo QĐ 29/2016/QĐ-TTg 1,2trđ; Hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn 251trđ; ứng dụng KHCN 254trđ (năm 2017 154trđ; năm 2018 99trđ); Thực hiện cơ chế khuyến khích thực hiện chủ trương "dồn điền, đổi thửa" đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh 338,4trđ; Đào tạo lao động và thực hiện công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát đào tạo theo QĐ 3577/QĐ-UBND 325,4trđ; Thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng HTKT cho các HTX theo QĐ 46/2014/QĐ-UBND 66trđ; CTMTQG NTM 415trđ; CTMTQG Giảm nghèo bền vững 2.112,3trđ	3,828,700,000	3,828,700,000	0	100%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Kinh phí cấp bù thủy lợi phí của HTX nông nghiệp Bình Hải năm 2015-2017 nộp vào TK tạm thu, tạm giữ và đã nộp vào ngân sách huyện chưa nộp trả NS tỉnh theo qui định	613,000,000	613,000,000	0	100%	
-	Ban chỉ đạo CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	Nộp trả NS tỉnh kinh phí chương trình MTQG nông thôn mới hết nhiệm vụ chi theo qui định	74,603,102	74,603,102	0	100%	
c	Huyện Phú Ninh		2,416,670,028	2,416,670,028	0	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Nguồn kinh phí tỉnh bổ sung có mục tiêu hết nhiệm vụ chi chưa nộp trả NS tỉnh	2,416,670,028	2,416,670,028	0	100%	
d	Thành phố Hội An		1,249,221,500	1,249,221,500	0	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí bổ sung có mục tiêu được tỉnh giao đầu năm (trước 30/9/2018) nhưng không thực hiện theo mục tiêu được giao mà chuyển nguồn 1.249,2trđ là không thuộc đối tượng chuyển nguồn quy định tại điều 43, điểm 1, khoản đ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ và điều 9, điểm 2, khoản đ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính	1,249,221,500	1,249,221,500	0	100%	
2.1.3	Nộp trả ngân sách huyện		561,427,000	-	561,427,000	0%	
a	Huyện Thăng Bình		561,427,000	-	561,427,000	0%	
-	Các xã, thị trấn	Kinh phí học tập cộng đồng còn số dư trên tài khoản tiền gửi đã hết nhiệm vụ chưa nộp trả ngân sách huyện	561,427,000		561,427,000	0%	
2.1.4	Nộp trả khác		33,694,000	33,694,000	0	100%	
a	Huyện Quế Sơn		33,694,000	33,694,000	0	100%	
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng: Nộp trả Quỹ bảo trì đường bộ	Sử dụng Quỹ bảo trì đường bộ (được tỉnh cấp vào TKTG) chi phụ cấp kiêm nhiệm, tiếp khách 33,7trđ cho các thành viên BQL dự án không đúng qui định tại điều 2 Thông tư 60/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017	33,694,000	33,694,000	0	100%	
2.2	Chuyên đề cơ chế tự chủ đối với các bệnh viện công lập giai đoạn 2016-2018		3,306,959,000	-	3,306,959,000	0%	
	Nộp trả ngân sách tỉnh, gồm:				0		
a	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Tỉnh bổ sung kinh phí tăng công suất giường bệnh năm 2018 là 2.477,9trđ (sau khi thanh toán tiền thuê bảo vệ và điều dưỡng 1.231trđ) để chi tiền lương và phụ cấp cho đơn vị là không phù hợp do năm 2018 đơn vị đã áp dụng giá viện phí mới theo Thông tư 37/2015/TTLT-BYT-BTC. Năm 2018 đơn vị đã được giao tự chủ thường xuyên.	2,477,959,000	-	2,477,959,000	0%	Đơn vị giải trình tại Báo cáo

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
b	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc Quảng Nam	Tính bổ sung kinh phí tăng công suất giường bệnh năm 2018 là 10.890trđ để chi tiền lương và phụ cấp cho đơn vị trong khi chi phí lương và các khoản theo lương cơ cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh là 42.358trđ. Tổng quỹ lương thực hiện năm 2018 của đơn vị là 52.419trđ (theo mức lương cơ sở 1,39trđ). Ngân sách cấp thừa tiền lương 829trđ.	829,000,000	-	829,000,000	0%	161/BC-SYT ngày 11/02/2020
2.3	Chuyên đề Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020		956,630,000	704,300,000	252,330,000	74%	
a	Huyện Phước Sơn		704,300,000	704,300,000	-	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững hết nhiệm vụ chi, còn tồn chưa nộp trả NS tỉnh (trong đó kinh phí thuộc NSTW 704,3trđ)	704,300,000	704,300,000	0	100%	
b	Huyện Đông Giang		252,330,000	-	252,330,000	0%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí CTMTQG giảm nghèo bền vững hết nhiệm vụ chi, còn tồn chưa nộp trả NS tỉnh (kinh phí thuộc NSDP)	252,330,000		252,330,000	0%	
B.3	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHƯNG CHƯA NỘP NSNN		2,344,979,200	0	2,344,979,200	0%	
1	Chi XDCB		2,344,979,200	0	2,344,979,200	0%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		2,344,979,200	0	2,344,979,200	0%	
a	Huyện Duy Xuyên	Tạm thu tiền sử dụng đất tại KBNN Duy Xuyên, phát sinh từ các dự án tại Vùng Đông huyện Duy Xuyên do BQL Khu kinh tế mở Chu Lai làm Chủ đầu tư 2.345trđ, phòng TC-KH huyện Duy Xuyên không phản ánh kịp thời nguồn thu tiền sử dụng đất vào NSNN là không đúng qui định tại Khoản 2, Điều 13, Luật NSNN số 83/2015/QH13.	2,344,979,200		2,344,979,200	0%	Giải trình
B.4	GIẢM DỰ TOÁN, GIẢM THANH TOÁN NĂM SAU		21,562,396,117	1,905,156,000	19,657,240,117	9%	
1	Chi XDCB		7,776,406,000	113,156,000	7,663,250,000	1%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		7,571,745,000	19,955,000	7,551,790,000	0%	
a	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam		2,923,295,000	-	2,923,295,000	0%	
		Dự án Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	665,705,000		665,705,000	0%	
		Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609: Gói thầu Tây Ái Nghĩa; Gói thầu Km17 + 610,84 - Km19 + 925,26 và Km37 - Km46 + 250	500,063,000		500,063,000	0%	
		Dự án: Nâng cấp bệnh viện nhi thành bệnh viện sản nhi tỉnh Quảng Nam.	1,757,527,000		1,757,527,000	0%	
b	Thành phố Hội An		410,071,000	0	410,071,000	0%	
-	BQLDA và Quỹ đất thành phố Hội An				0		

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Mạng lưới thu gom nước thải đầu nối vào hộ dân	143,405,000		143,405,000	0%	
		Hạ tầng đô thị thành phố Hội An	266,666,000		266,666,000	0%	
c	Huyện Thăng Bình		168,906,000	-	168,906,000	0%	
-	BQL các Dự án ĐTXD huyện Thăng Bình				0		
		Trạm bơm Tử Sơn, huyện Thăng Bình (giai đoạn 2) sai định mức lắp đặt ống bê tông ly tâm đường kính ống d=1000mm	168,906,000		168,906,000	0%	
d	Huyện Phú Ninh		2,730,936,000	0	2,730,936,000	0%	
-	BQLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh (Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xóa đói, giảm nghèo Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam)				0		
		- Gói thầu số 14: Thi công xây lắp nhánh 1 (hợp phần 1), Lý trình Km0+00-Km1+540,14 (địa phận thành phố Tam Kỳ)	2,119,000		2,119,000	0%	
		Gói thầu số 15: Thi công xây lắp nhánh 1 (hợp phần 1), Lý trình Km1+650-Km7+180 và nhánh 2 (hợp phần 1) lý trình Km0+00-Km1+929 (địa phận huyện Phú Ninh)	810,962,000		810,962,000	0%	
		Gói thầu số 16: Thi công nhánh 1 (Km7+180 -Km9+660) thuộc hợp phần 1; Nhánh 1 (Km0- Km7+708) thuộc hợp phần 2; Nhánh 2 (Km0- Km2+713) thuộc hợp phần 2	1,256,694,000		1,256,694,000	0%	
		Gói thầu thi công xây dựng công trình (phần vốn dự)	482,930,000		482,930,000	0%	
		Gói thầu số 4: Tư vấn khảo sát và lập thiết kế BVTC - dự toán (Hợp phần 01: Km0-Km1+650)	10,729,000		10,729,000	0%	
		Gói thầu số 5: Khảo sát và lập thiết kế, dự toán (Hợp phần 01, nhánh 1: Km1+650 -Km7+180); Hợp phần 1, nhánh 2: Km0+1+929	33,084,000		33,084,000	0%	
		Gói thầu số 6: Khảo sát và lập thiết kế, dự toán (Hợp phần 01, nhánh 1: Km7+180 -Km9+560); Hợp phần 2, nhánh 1: Km0-Km7+708; Hợp phần 2, nhánh 2: Km0-Km2+713)	103,050,000		103,050,000	0%	
		Gói thầu số 11: Tư vấn giám sát thi công xây dựng gói thầu 15.	13,259,000		13,259,000	0%	
		Gói thầu số 12: Tư vấn giám sát thi công xây dựng gói thầu 16.	18,109,000		18,109,000	0%	
e	Huyện Quế Sơn		1,338,537,000	19,955,000	1,318,582,000	1%	
	BQLDA - Quỹ đất huyện Quế Sơn				0		
		Thủy Lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã huyện Quế Sơn	1,002,453,000		1,002,453,000	0%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Công trình đường vào Trung tâm xã Hương An	19,955,000	19,955,000	0	100%	
		Cầu An Phú	290,693,000		290,693,000	0%	
		Khu dân cư chỉnh trang và tái định cư cho các hộ dân thuộc diện di dời tại Khu công nghiệp - Thương mại - dịch vụ đông Quế Sơn	25,436,000		25,436,000	0%	
1.2	Chuyên đề giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		204,661,000	93,201,000	111,460,000	46%	
a	Huyện Nam Trà My		93,201,000	93,201,000	0	100%	
	Trung tâm PT quỹ đất và quản lý các DA ĐTXD huyện Nam Trà My				0		
		Công trình: Đường giao thông đi thôn 3, xã Trà Linh	34,580,000	34,580,000	0	100%	
		Công trình: Đường giao thông đi thôn 3, 4 Trà Vinh	30,086,000	30,086,000	0	100%	
		Công trình: Đường giao thông đi thôn 3 Trà Don	28,535,000	28,535,000	0	100%	
b	Huyện Phước Sơn		37,125,000	0	37,125,000	0%	
	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huyện Phước Sơn				0		
		Công trình: Đường GTNT Trà Văn A xã Phước Kim	37,125,000	-	37,125,000	0%	
c	Huyện Đông Giang		74,335,000	0	74,335,000	0%	
	Ban quản lý dự án ĐTXD - Phát triển quỹ đất huyện Đông Giang				0		
		Công trình: Đường GTNT thôn A Liêng-thôn A Rót, xã A Ting (giai đoạn 2), lý trình: Km1+572-Km2+572,7	74,335,000		74,335,000	0%	
2	Chi thường xuyên		13,785,990,117	1,792,000,000	11,993,990,117	13%	
2.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		11,918,753,784	1,792,000,000	10,126,753,784	15%	
a	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính		9,908,000,000	-	9,908,000,000	0%	
-	Các trường học	Dự toán chi sự nghiệp đào tạo phân bổ theo chỉ tiêu đào tạo bình quân; qua rà soát theo số liệu báo cáo của Sở Tài chính, một số Trường đào tạo chưa đủ chỉ tiêu bình quân được giao năm 2018 tương ứng với kinh phí NSNN cấp phải giảm trừ tương ứng 9.908trđ gồm: Trường Cao đẳng Y tế 6.529trđ (chỉ tiêu đào tạo bình quân giao 2.201 sinh viên, thực hiện 1.368 sinh viên); Trường Cao đẳng Công nghệ 1.614trđ (chỉ tiêu đào tạo bình quân giao 850 sinh viên, thực hiện 673 sinh viên); Trường Trung cấp VHNT 478trđ (chỉ tiêu đào tạo bình quân giao 159 sinh viên, thực hiện 82 sinh viên); Trường Chính trị 1.287trđ (chỉ tiêu đào tạo bình quân giao 680 sinh viên, thực hiện 568 sinh viên)	9,908,000,000		9,908,000,000	0%	
b	Sở Tài nguyên và Môi trường		168,753,784	-	168,753,784	0%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Văn phòng Sở	Gồm:			0		
		Do chuẩn xác lại đơn giá một số công tác (phụ cấp khu vực, định mức) đối với kinh phí đặt hàng công trình Cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 Công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	65,843,456		65,843,456	0%	
		Do chuẩn xác lại đơn giá một số công tác (nguyên giá thiết bị máy toàn đạc điện tử) đối với kinh phí đặt hàng công trình Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai các xã (06 xã huyện Thăng Bình, 01 xã huyện Quế Sơn)	102,910,328		102,910,328	0%	
c	Huyện Phú Ninh		50,000,000	0	50,000,000	0%	
-	Thị trấn Phú Thịnh	Do huyện phân bổ, giao dự toán hỗ trợ vượt 01 cán bộ tăng cường theo Nghị quyết số 34/2012/NQ-HĐND ngày 19/4/2012 của HĐND huyện Phú Ninh	50,000,000		50,000,000	0%	
d	Huyện Quế Sơn		1,792,000,000	1,792,000,000	-	100%	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Nộp trả NS tỉnh nguồn CCTL tỉnh bổ sung có mục tiêu thừa so với nhu cầu của địa phương	1,792,000,000	1,792,000,000	0	100%	
2.2	Chuyên đề cơ chế tự chủ tài chính đại học công lập giai đoạn 2016-2018		1,867,236,333		1,867,236,333	0%	
a	Trường Đại học Quảng Nam	Chênh lệch lưu lượng sinh viên thực tế thấp hơn dự toán đã giao đầu năm 2018 là 244 sinh viên tương ứng cấp thừa 1.867.236.333đ	1,867,236,333		1,867,236,333	0%	
B.4	GIẢM GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG/ TRÚNG THẦU		3,670,134,000	95,140,000	3,574,994,000	3%	
1	Chi XDCH		3,670,134,000	95,140,000	3,574,994,000	3%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		3,670,134,000	95,140,000	3,574,994,000	3%	
a	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam		2,721,103,000	0	2,721,103,000	0%	
		Dự án Cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam - Gói thầu xây dựng hạng mục: Xây mới Khối Khoa ngoại, Khối Khoa cấp cứu - Hồi sức tích cực chống độc, hành lang nối Khoa ngoại với hành lang hiện trạng; Cải tạo tầng 4 Khoa khám; Các hạng mục phụ trợ; cung cấp, lắp đặt thiết bị xây lắp	333,683,000		333,683,000	0%	
		Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609: Gói thầu Tây Á Nghĩa; Gói thầu Km17 + 610,84 - Km19 + 925,26 và Km37 - Km46 + 250	420,083,000		420,083,000	0%	
		Nâng cấp bệnh viện Nhi thành bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Nam	1,967,337,000		1,967,337,000	0%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
b	Huyện Thăng Bình		518,013,000	0	518,013,000	0%	
	BQL các Dự án ĐTXD huyện Thăng Bình				0		
		<i>Đường giao thông Bình Trung đi Bình Phú</i>	498,999,000		498,999,000	0%	
		<i>Công trình: Trạm bơm Tử Sơn, huyện Thăng Bình (giai đoạn 2)</i>	19,014,000		19,014,000	0%	
c	Huyện Phú Ninh		110,276,000	0	110,276,000	0%	
	Ban QLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh				0		
		<i>Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xóa đói, giảm nghèo Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam</i>	110,276,000		110,276,000	0%	
d	Huyện Quế Sơn		320,742,000	95,140,000	225,602,000	30%	
	BQLDA - Quỹ đất huyện Quế Sơn				0		
		<i>Khu dân cư chính trang và tái định cư cho các hộ dân thuộc diện di dời tại Khu công nghiệp - Thương mại - dịch vụ đông Quế Sơn</i>	95,140,000	95,140,000	0	100%	
		<i>Cầu An Phú</i>	75,810,000		75,810,000	0%	
		<i>Thủy Lợi đa mục tiêu khắc phục thiên tai ngập úng vùng sản xuất màu 3 xã huyện Quế Sơn</i>	149,792,000		149,792,000	0%	
B.5	KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHÁC		5,964,172,802	27,000,000	5,937,172,802	0%	
1	Chi XDCB		5,729,155,000	-	5,729,155,000	0%	
1.1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018		5,729,155,000	-	5,729,155,000	0%	
a	BQLDA đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Nam		5,043,040,000	-	5,043,040,000	0%	
		<i>Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609: Gói thầu Tây Á Nghĩa; Gói thầu Km17 + 610,84 - Km19 + 925,26 và Km37 - Km46 + 250</i>	1,769,095,000		1,769,095,000	0%	
		<i>Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609: Gói thầu Tây Á Nghĩa; Gói thầu Km17 + 610,84 - Km19 + 925,26 và Km37 - Km46 + 250</i>	3,273,945,000		3,273,945,000	0%	
b	Huyện Phú Ninh		686,115,000	-	686,115,000	0%	
	BQLDA Xây dựng kết cấu hạ tầng huyện Phú Ninh (Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội xóa đói, giảm nghèo Huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam)				0		
		<i>Gói thầu số 15: Thi công xây lắp nhánh 1 (hợp phần 1), Lý trình Km1+650-Km7+180 và nhánh 2 (hợp phần 1) lý trình Km0+00-Km1+929 (địa phận huyện Phú Ninh)</i>	386,380,000		386,380,000	0%	
		<i>Gói thầu số 16: Thi công nhánh 1 (Km7+180 -Km9+660) thuộc hợp phần 1; Nhánh 1 (Km0- Km7+708) thuộc hợp phần 2; Nhánh 2 (Km0- Km2+713) thuộc hợp phần 2</i>	299,735,000		299,735,000	0%	

TT	Đơn vị, địa phương	Nội dung	Số tiền kiến nghị	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
2	Chi thường xuyên		235,017,802	27,000,000	208,017,802	11%	
2.1	Chuyên đề cơ chế tự chủ tại đại học công lập giai đoạn 2016-2018		158,017,802	-	158,017,802	0%	
a	Trường Đại học Quảng Nam	Gồm:	158,017,802	-	158,017,802	0%	
	Bổ sung tăng Quỹ học bổng khuyến khích học tập	Đơn vị chưa thực hiện bổ sung quỹ học bổng, khuyến khích học tập từ nguồn thu lãi tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, chưa đảm bảo quy định tại Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, số tiền 158.017.802đ	158,017,802		158,017,802	0%	
2.2	Chuyên đề giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		77,000,000	27,000,000	50,000,000	35%	
	Bố trí nguồn hoàn trả NSTW				0		
2.1.1	Huyện Nam Trà My		50,000,000	-	50,000,000	0%	
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Sử dụng nguồn NSTW của Chương trình không đúng nguồn kinh phí theo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/2/2017 của Bộ Tài chính	50,000,000		50,000,000	0%	
2.1.2	Huyện Phước Sơn		27,000,000	27,000,000	-	100%	
	Phòng Văn hóa- Thông tin	Sử dụng kinh phí NSTW để thực hiện làm cụm panô truyền thông thông tin về chính sách giảm nghèo tại 04 (xây dựng các điểm tuyên truyền cố định), chưa đúng nguồn vốn quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư 06/2017/TT-BTTTT.	27,000,000	27,000,000	0	100%	

Phụ lục số I-2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 (số liệu đến ngày 31/3/2020)

(Kèm theo Công văn số 2471 /UBND-KTTH ngày 06 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Kiến nghị xử lý tài chính			152,076,864,865	129,221,931,807	22,854,933,058	85%	
A	THU NỘP NSNN CÁC KHOẢN THUẾ, CÁC KHOẢN THU KHÁC		20,291,604,707	20,291,604,707	0	100%	
I	Các khoản thuế		18,988,027,677	18,988,027,677	0	100%	
	- Thuế GTGT		692,542,170	692,542,170	0	100%	
	- Thuế TNDN		5,435,235,500	5,435,235,500	0	100%	
	- Tiền sử dụng đất		12,851,740,007	12,851,740,007	0	100%	
	- Thuế Tài nguyên		8,510,000	8,510,000	0	100%	
II	Phí, lệ phí		677,382,665	677,382,665	0	100%	
III	Thu khác		23,679,440	23,679,440	0	100%	
IV	Giảm thuế GTGT được khấu trừ		422,862,199	422,862,199	0	100%	
V	Nộp trả quỹ hoàn thuế GTGT		179,652,726	179,652,726	0	100%	
B	THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH		131,785,260,158	108,930,327,099	22,854,933,058	83%	
I	Các khoản chi sai chế độ		1,942,796,668	1,942,796,668	0	100%	
I.1	Chi thường xuyên		445,287,000	445,287,000	0	100%	
1	Sở Y tế		262,774,000	262,774,000	0	100%	
1.1	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Quảng Nam	Thanh toán vượt giá trị phê duyệt quyết toán tại Công trình sửa chữa chống xuống cấp các khoa, phòng Bệnh viện ĐK khu vực QN	54,098,000	54,098,000	0	100%	
1.2	Sở Y tế	Thanh toán giải ngân vượt Tổng mức đầu tư tại Dự án Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình	208,676,000	208,676,000	0	100%	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		143,003,000	143,003,000	0	100%	
2.1	Các dự án công trình tại Sở Giáo dục và Đào tạo		143,003,000	143,003,000	0	100%	
3	Huyện Nông Sơn		39,510,000	39,510,000	0	100%	
3.1	Phòng Kinh tế hạ tầng	Kinh phí Sự nghiệp Khoa học Công nghệ phân bổ cho Phòng Kinh tế hạ tầng để chi quản lý đề tài 39,51trđ không đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 326/2016/TT-BTC ngày 23/12/2016 (cấp huyện chi được chi cho nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ).	39,510,000	39,510,000	0	100%	
I.2	Chi XDCB		1,497,509,668	1,497,509,668	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		17,248,072	17,248,072	0	100%	
		- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.605 đoạn Km8+800 - Km14+00 (đoạn nối từ cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đến ĐT.609)	1,248,109	1,248,109	0	100%	
		- Dự án Đường vào trung tâm xã Axan, nối xã Ch'om đến cửa khẩu phụ Tây Giang, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn I)	15,999,963	15,999,963	0	100%	
2	Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Đường từ Cầu treo đến thôn Thạch Bích xã Quế Lâm	58,450,530	58,450,530	0	100%	
3	Ban QLDA ĐT XD huyện Bắc Trà My		311,577,037	311,577,037	0	100%	
		- Đường giao thông tuyến ĐT616 đến xã Trà Sơn (Cầu và đường hai đầu cầu)	172,323,000	172,323,000	0	100%	
		- Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Kót (Giai đoạn I)	63,224,537	63,224,537	0	100%	
		- Cải tạo, nâng cấp đường nội thị Bắc Trà My (Đoạn từ nhà sinh hoạt tổ dân phố đồng Trường I đến đường Tây thị trấn)	76,029,500	76,029,500	0	100%	
4	Ban QLDA ĐT XD huyện Đông Giang		856,016,938	856,016,938	0	100%	
		- Đường nối từ thôn A Duông I-A Duông II đến xã A Vương huyện Tây Giang	82,870,000	82,870,000	0	100%	
		- Dự án Đền bù, san lấp mặt bằng khu thể thao liên hợp	73,283,596	73,283,596	0	100%	
		- Dự án Đường Zà Hung - A Rooi	195,010,342	195,010,342	0	100%	
		- Nâng cấp tuyến đường giao thông An Diêm – Ka Dang – A Sờ, huyện Đông Giang	504,853,000	504,853,000	0	100%	
5	BQL CDA ĐT XD TP Tam Kỳ		112,877,092	112,877,091	0	100%	
		- Dự án Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, thành phố Tam Kỳ	32,485,922	32,485,922	0	100%	
		- Dự án Đường số 24 và khu dân cư hai bên đường (Nguyễn Du - N10)	32,078,137	32,078,137	0	100%	
		- Dự án Khu dân cư - Tái định cư đường dẫn vào cầu Kỳ Phú 1&2 (Giai đoạn 2)	48,313,032	48,313,032	0	100%	
6	Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang	Đường giao thông từ Pà Căng đi Pà Dồn	141,340,000	141,340,000	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
II	<u>Nộp NSNN các khoản phải nộp nhưng chưa nộp (Chi đầu tư)</u>		<u>3,348,705,000</u>	<u>1,428,654,392</u>	<u>1,920,050,608</u>	<u>43%</u>	
1	Tổng hợp tại Sở Tài chính	Thanh toán vượt giá trị quyết toán.	2,722,700,000	802,649,392	1,920,050,608	29%	
2	Ban QLDA ĐT XD huyện Đông Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	566,175,000	566,175,000	0	100%	
3	Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang	Do thanh toán vượt giá trị quyết toán	59,830,000	59,830,000	0	100%	
III	<u>Cho vay, tạm ứng sai quy định</u>						
IV	<u>Nộp trả NS cấp trên</u>		<u>21,844,489,381</u>	<u>21,844,489,381</u>	<u>0</u>	<u>100%</u>	
IV.1	<u>Nộp trả NS tỉnh</u>		<u>7,644,863,381</u>	<u>7,644,863,381</u>	<u>0</u>	<u>100%</u>	
1	Huyện Phú Ninh	Nguồn KPBSCTM còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Kinh phí hỗ trợ hằng tháng cho CBCC thuộc Đề án 500 14.400trđ; Kinh phí phụ cấp đặc thù cho BCĐ xã Nông thôn mới 257trđ; Trợ cấp hằng tháng cho Thanh niên xung phong (Quyết định 29/2016/QĐ-TTg) 37trđ; KP kỷ niệm 20 năm tái lập tỉnh 3,2trđ; Phân bổ vốn SN CTMTQG NTM năm 2017 9trđ; kinh phí để hỗ trợ nhân dân khắc phục thiệt hại sản xuất nông nghiệp do thiên tai 2016 2,2trđ)	323,200,000	323,200,000	0	100%	
2	Huyện Nam Trà My	Nguồn KPBSCTM còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các dự án thừa vốn 134trđ; KP Nghị định 108/CP 3,3trđ; KP Hỗ trợ cán bộ đi học 4,5trđ; KP tập huấn HĐND tỉnh bổ sung, hết nhiệm vụ chi 4,4trđ; Dự án "Tăng cường trợ giúp XH" 15trđ; KP chúc thọ, mừng thọ hết nhiệm vụ chi 3,65trđ; KP CT MTQG 95,4trđ)	262,600,000	262,600,000	0	100%	
3	Huyện Núi Thành	Nguồn KPBSCTM còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg 85trđ; KP thực hiện khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tự nhiên tái sinh rừng 2017 8trđ; kinh phí thực hiện Đề án triển khai NĐ 75/2015/CP về giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng sản xuất 76trđ)	169,000,000	169,000,000	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
4	Huyện Duy Xuyên	Nguồn KPBSMT còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định (Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg và QĐ 239/QĐ-TTg 588,5trr; Chính sách giáo dục cho người khuyết tật theo TTLT 42/2013 32,trđ; Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo NĐ 108/2014/CP 113trđ; Trợ cấp hằng tháng cho thanh niên xung phong theo QĐ 29/2016/QĐ-TTg 29,3trđ; Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách 246,7trđ; Kinh phí chi trả chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững giai đoạn 2014-2015 theo QĐ 2813/UB 231,3trđ; Kinh phí chi trả chế độ hưởng lợi từ dự án "Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội VN" cho 03 đối tượng mở rộng 17,8trđ; Hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí theo QĐ 832 52,1trđ; Đề án hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ 153trđ; Kinh phí thực hiện lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng 3trđ; Kinh phí thực hiện Đề án triển khai NĐ 75/2015/CP về giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng sản xuất 106,8trđ; Mua sắm TTB cơ giới hóa địa phương để hỗ tr	1,644,519,300	1,644,519,300	0	100%	
5	Huyện Nông Sơn	Nguồn KPBSMT còn thừa do sử dụng không hết phải nộp trả theo quy định	446,192,480	446,192,480	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
6	Huyện Tiên Phước	Giảm kết dư nộp trả ngân sách cấp trên do nguồn của tỉnh bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi 649trđ Giảm kết dư và nộp trả NS cấp trên do nguồn của tỉnh bổ sung có mục tiêu nhưng không sử dụng hết đang tồn kết dư cấp huyện 1.146.087.350đ gồm: KP hỗ trợ hằng tháng cho CBCC thuộc đề án 500 số tiền 611.000.000đ; KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho HS, SV khuyết tật 21.460.000đ; Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH 178.013.150đ; KP đào tạo nghề cho LĐ nông thôn 300.000.000đ; KP phụ cấp, trợ cấp theo NĐ 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ 20.614.200đ; Kinh phí hỗ trợ hoạt động văn phòng tư vấn trẻ em 15.000.000đ. (2) Giảm kết dư và nộp trả NS cấp trên do nguồn của tỉnh bổ sung có mục tiêu đã phân bổ cho các đơn vị, cuối năm hủy dự toán và tồn kết dư 2.756.228.741đ, gồm: Chi đầu tư 2.233.722.001đ và Chi thường xuyên 522.506.740đ	4,551,652,501	4,551,652,501	0	100%	
7	Huyện Bắc Trà My (Phòng Nội vụ)	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CB CCVC năm 2017 từ nguồn bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi	56,310,000	56,310,000	0	100%	
8	Huyện Nam Giang	Nguồn BSCMT còn thừa hết nhiệm vụ chi	165,958,100	165,958,100	0	100%	
9	Sở Y tế		25,431,000	25,431,000	-	100%	
9.1	Trung tâm Da liễu	Tiền vay cho bệnh nhân Phong tàn tật, khó khăn từ Hội cứu trợ Phong do Cộng hòa Liên bang Đức còn lại đã kết thúc dự án và Hội đã không còn hoạt động từ năm 2006	25,431,000	25,431,000	0	100%	
IV.2	Nộp trả NSTW		14,199,626,000	14,199,626,000	0	100%	
1	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính		14,199,626,000	14,199,626,000	0	100%	
1.1	Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu		14,199,626,000	14,199,626,000	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
a	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	Vốn TPCP năm 2016 về trước không sử dụng hết, trong năm 2017 không thực hiện phân bổ sử dụng nhưng không nộp trả NSTW theo quy định: 10.680 trđ	10,680,000,000	10,680,000,000	0	100%	
b	Huyện Nông Sơn		3,519,626,000	3,519,626,000	0	100%	
	- Vốn trái phiếu chính phủ bố trí cho công trình trung tâm y tế huyện Nông Sơn còn thừa	Nguồn vốn TPCP thừa từ năm 2016 về trước, Địa phương chưa nộp trả theo quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công.	1,032,873,000	1,032,873,000	0	100%	
	- Vốn trái phiếu chính phủ bố trí cho công trình đường tránh lũ cứu hộ, cứu nạn khu TTHC huyện từ 2014 đến 2016 còn thừa	Nguồn vốn TPCP thừa từ năm 2016 về trước, Địa phương chưa nộp trả theo quy định của Luật NSNN và Luật Đầu tư công.	2,486,753,000	2,486,753,000	0	100%	
<u>V</u>	<u>Kinh phí phải giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau</u>		<u>37,034,717,718</u>	<u>19,999,513,677</u>	<u>17,035,204,041</u>	<u>54%</u>	
<u>V.1</u>	<u>Chi thường xuyên</u>		<u>29,771,230,729</u>	<u>16,624,026,041</u>	<u>13,147,204,688</u>	<u>56%</u>	
1	Đài Phát thanh Truyền hình	Kinh phí sự nghiệp hoạt động truyền hình (L250-K253) giảm 35.560.000đ, là khoản chi sai, do dùng nguồn không thường xuyên lo ăn ở cho ê kíp VTV8 truyền hình trực tiếp chương trình chưa đúng theo quy định Khoản 3 Điều 18 Chương I Luật NSNN 83/2015/QH13.	35,560,000	35,560,000	0	100%	
2	Huyện Duy Xuyên		326,900,000	326,900,000	0	100%	
2.1	Các xã	CTMT quốc gia các xã còn thừa (Vốn đầu tư: Chương trình Giảm nghèo bền vững 18,36trđ; Chương trình NTM 82trđ; Vốn sự nghiệp: Chương trình NTM (Vốn sự nghiệp) 94trđ; chương trình giảm nghèo bền vững 174,8trđ)	326,900,000	326,900,000	0	100%	
3	Huyện Nông Sơn		414,958,050	414,958,050	0	100%	
3.1	Kinh phí hoạt động thường xuyên phân bổ đầu năm vượt định mức cho các đơn vị	Phân bổ kinh phí chi hoạt động (KP tự chủ) vượt mức 20% quỹ lương quy định tại Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND tỉnh Quảng Nam	151,958,050	151,958,050	0	100%	
3.2	Kinh phí cấp bổ sung từ nguồn tăng thu, dự phòng không có nhiệm vụ chi	Cấp kinh phí thường xuyên không có nhiệm vụ, vượt định mức	263,000,000	263,000,000	0	100%	
4	Sở Y tế		28,983,314,679	15,846,607,991	13,136,706,688	55%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
4.1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Giám trừ dự toán NS cấp tỉnh đối với KP tiền lương đã cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 và Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15/3/2017 của Bộ Y tế	28,577,736,679	15,441,029,991	13,136,706,688	54%	
4.2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Kinh phí cấp cho Hội DS - KHHGD gia đình để chi khen thưởng thôn, khối phố không sinh con thứ 3, khen thưởng cho họ tộc không sinh con thứ 3 trở lên, các hoạt động chuyên môn liên quan đến công tác DS-KHHGD trên địa bàn tỉnh nhưng đơn vị đề lại chi toàn bộ cho hoạt động của đơn vị như công tác phí (tập huấn, duyệt quyết toán, họp...) văn phòng phẩm, mua sắm máy móc cho các Trung tâm Dân số KHHGD trực thuộc Chi cục	188,910,000	188,910,000	0	100%	
4.3	Trung tâm Y tế huyện Hiệp Đức	Kinh phí cấp cho 03 xã không còn thuộc diện khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Xã Quê Lưu; Thăng Phước và Sông Trà)	216,668,000	216,668,000	0	100%	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo		10,498,000	0	10,498,000	0%	
5.1	Các dự án công trình tại Sở Giáo dục và Đào tạo		10,498,000	0	10,498,000	0%	
		- Công trình Trường THPT Phan Châu Trinh, hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh nam nữ	5,265,000		5,265,000	0%	
		- Công trình Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh nam nữ	5,233,000		5,233,000	0%	
V.2	Chi XDCB		7,263,486,989	3,375,487,636	3,887,999,353	46%	
1	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		2,041,076,929	1,519,423,510	521,653,419	74%	
		- Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 607 đoạn Km14+565,62 - Km22+00; giai đoạn 1: Km14+565,62 - Km18+00	256,407,000		256,407,000		
		- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT.608 đoạn từ Km4+714,82 - Km7+956,54)	631,866,138	428,943,083	202,923,055		
		- Dự án Đường nối từ Đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	62,323,364		62,323,364		

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
2	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam		1,213,487,000	717,511,000	495,976,000	59%	
		- Dự án Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	495,976,000		495,976,000		
3	BQL DA ĐT XD TP Tam Kỳ		877,128,932	533,203,414	343,925,518	61%	
		- Dự án Khu dân cư - Tái định cư đường dẫn vào cầu Kỳ Phú 1&2 (Giai đoạn 2)	239,755,371	235,426,004	4,329,367		
		- Dự án Khu TĐC phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ	16,707,828		16,707,828		
		- Dự án Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, thành phố Tam Kỳ	329,507,534	6,619,211	322,888,323		
4	Phòng KT- HT huyện Duy Xuyên		155,022,000	0	155,022,000	0%	
		Đường ĐH 21.DX	64,896,000		64,896,000		
		Tuyến đường ĐH3.DX	90,126,000		90,126,000		
5	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiên Phước		1,059,223,959	80,727,888	978,496,072	8%	
		- Đường tránh lũ, cứu hộ cứu nạn Tiên An - Trà Đông	591,186,664		591,186,664		
		- Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	259,425,408		259,425,408		
		- Đường giao thông vào làng dân tộc Suối Dưa, xã Tiên Lập, huyện Tiên Phước	127,884,000		127,884,000		
6	Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang		219,833,000	124,945,000	94,888,000	57%	
		- Đường giao thông khu trung tâm hành chính (mới) huyện Nam Giang (các nhánh tuyến quy hoạch: G7-G37; G9-G32-G40-G6; G45-G46). Giai đoạn I: nhánh tuyến G7-G37, cầu Khe Diêng, khơi dòng cầu Khe Diêng	94,888,000		94,888,000		
7	Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	125,874,722	0	125,874,722	0%	
8	Ban QLDA ĐT XD huyện Bắc Trà My		945,354,689	242,889,824	702,464,864	26%	
		- Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Kót (Giai đoạn 1), gồm HM bổ sung 02 cầu st 19,711,720 trã + HM Bổ sung gia cố lề, rãnh thoát nước st 10,743,647 trã	30,455,366	19,711,720	10,743,646		
		- Trụ sở HĐND & UBND huyện Bắc Trà My	616,567,536		616,567,536		

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		- Chợ Bắc Trà My	223,178,104	223,178,104	0		
		- Nâng cấp tuyến đường Chu Huy Mân đi trường PTDT nội trú Nước Oa	75,153,682		75,153,682		
9	Ban QLDA ĐTXD huyện Đông Giang		360,219,015	156,787,000	203,432,015	44%	
		- Dự án Cầu phía Tây sông A Vương	203,432,015		203,432,015		
10	Ban QLDA ĐTXD huyện Duy Xuyên	Công trình Kè chống xói lở bờ sông thôn Đông Bình, xã Duy Vinh	133,549,000	0	133,549,000	0%	
11	Trung tâm phát triển quỹ đất TP Tam Kỳ	Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư - Tái định cư và nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp thành phố Tam Kỳ	132,717,743	0	132,717,743	0%	
VI	Giảm giá trị hợp đồng/trúng thầu		28,519,178,460	25,980,908,679	2,538,269,781	91%	
1	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		3,799,002,806	2,140,230,739	1,658,772,068	56%	
		- Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 607 đoạn Km14+565,62 - Km22+00; giai đoạn 1: Km14+565,62 - Km18+00	945,540,000	711,769,000	233,771,000		
		- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm du lịch phố cổ Hội An (tuyến ĐT.608 đoạn từ Km4+714,82 - Km7+956,54)	802,549,347	20,115,734	782,433,614		CP quản lý dự án
		- Dự án Đường nối từ Đường cứu hộ, cứu nạn đến Quốc Lộ 1A (tại ngã ba Cây Cốc), huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	522,764,794	257,533,474	265,231,320		
		- Dự án Đường vào trung tâm xã Axan, nối xã Ch'om đến cửa khẩu phụ Tây Giang, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (giai đoạn I)	1,528,148,665	1,150,812,531	377,336,134		
2	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam	Dự án Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	22,359,049,000	22,039,740,000	319,309,000	99%	Ký lại phụ lục HĐ
3	Ban QLDA ĐT XD huyện Tiên Phước	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh lũ thị trấn Tiên Kỳ và kè chống sạt lở sông Tiên, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	153,784,711		153,784,711	0%	Đợi phê duyệt QT
4	Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang		614,029,000	614,029,000	0	100%	
		- Đường giao thông đến xã Đăk Pring	75,443,000	75,443,000	0		

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		- Đường giao thông khu trung tâm hành chính (mới) huyện Nam Giang (các nhánh tuyến quy hoạch: G7-G37; G9-G32-G40-G6; G45-G46). Giai đoạn I: nhánh tuyến G7-G37, cầu Khe Diêng, khơi dòng cầu Khe Diêng	538,586,000	538,586,000	0		
5	Ban QLDA ĐT XD huyện Nông Sơn	Dự án Khu dân cư số 1 xã Quế Trung, huyện Nông Sơn	6,986,808	0	6,986,808	0%	
6	Ban QLDA ĐT XD TP Tam Kỳ		789,254,609	409,014,412	380,240,197	52%	
		- Dự án Khu dân cư - Tái định cư đường dẫn vào cầu Kỳ Phú 1&2 (Giai đoạn 2)	380,240,197		380,240,197		
		- Khu tái định cư phục vụ dự án đường Điện Biên Phủ	409,014,412	409,014,412	0		
7	Trung tâm phát triển quỹ đất TP Tam Kỳ	Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư - Tái định cư và nhà ở cho công nhân, người có thu nhập thấp thành phố Tam Kỳ	797,071,526	777,894,529	19,176,997	98%	Chi phí giám sát thi công
VII	Xử lý tài chính khác		39,095,372,929	37,733,964,301	1,361,408,628	97%	
1	Không đủ điều kiện quyết toán vốn đầu tư		21,828,111,929	20,466,703,301	1,361,408,628	94%	
1.1	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam		1,087,351,574	1,087,351,574	0	100%	
1.2	Ban quản lý dự án ĐTXD tỉnh Quảng Nam		315,726,000	315,726,000	0	100%	
1.3	Phòng KT- HT huyện Duy Xuyên	Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng hạng mục bê tông mặt đường	2,680,346,000	2,680,346,000	0	100%	
1.4	Ban QLDA ĐTXD huyện Duy Xuyên	Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng hạng mục bê tông mặt đường	866,983,000	866,983,000	0	100%	
1.5	Ban QLDA ĐTXD huyện Tiên Phước		9,747,357,842	9,489,414,214	257,943,628	97%	(STC đã loại trừ khi Phê duyệt)
1.6	Ban QLDA ĐT XD huyện Bắc Trà My		5,821,691,513	5,821,691,513	0	100%	
1.7	Ban QLDA ĐTXD huyện Đông Giang		240,000,000		240,000,000	0%	
1.8	Trung tâm phát triển quỹ đất TP Tam Kỳ		863,465,000	0	863,465,000	0%	
1.9	Ban QLDA ĐT XD huyện Nam Giang		205,191,000	205,191,000	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền	Kết quả thực hiện	Còn lại chưa thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
2	Bố trí nguồn hoàn trả Quỹ Bảo trì đường bộ (Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính)	Địa phương sử dụng quỹ bảo trì đường bộ để xây mới cho 02 công trình xây mới sai chế độ, sai mục đích sử dụng và nội dung chi của quỹ; không tuân thủ nguyên tắc phân bổ kinh phí Quỹ bảo trì đường bộ tại Điều 3 Quyết định số 3603/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam và Điều 7 Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ, gồm: Sửa chữa, cải tạo cầu Duy Phước – Cẩm Kim và đường giao thông khu vực huyện Duy Xuyên và TP Hội An: 16.783.710.000đ; sửa chữa cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn đầu cầu Duy Phước - Cẩm Kim: 483.551.000đ. Các công trình được đầu tư xây dựng mới nhưng không thực hiện quản lý theo hình thức đầu tư, nhưng sử dụng KP Quỹ bảo trì đường bộ để thanh quyết toán.	17,267,261,000	17,267,261,000	0	100%	

Phụ lục I-2009

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

(Số liệu báo cáo đến ngày 31/3/2020)

(Kèm theo Công văn số 2471 /UBND-KTTH ngày 06 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
TỔNG CỘNG:			194,678,287,726	185,927,405,926	8,750,881,800	96%	
A	Tăng thu khác ngân sách		13,218,070,649	10,195,254,694	3,022,815,955	77%	
I	Thu hồi nộp NSNN các khoản kinh phí chi sai chế độ		4,433,530,779	1,410,714,824	3,022,815,955	32%	
1	Khối tỉnh		4,369,878,183	1,347,062,228	3,022,815,955	31%	
-	BQL DA HT thuộc BQL khu KTM Chu Lai		4,330,812,503	1,307,996,548	3,022,815,955	30%	Đã kiến nghị BTC, KTNN tại Công văn số 37/UBND-KTTH ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh (KTNN yêu cầu tiếp tục thực hiện_CV 565/KV/III-TH ngày 28/12/2018)
-	Sở NN&PTNT		13,935,000	13,935,000	0	100%	
-	Sở GTVT	VP Sở	10,858,500	10,858,500	0	100%	
-	Cục thuế	Xí nghiệp xây dựng Tiên Phước. KTNN kiến nghị điều chỉnh thành Cty CP Tư vấn và Xây dựng Văn Nhân (CV 313/KV III-TH ngày 24/8/2016)	14,272,180	14,272,180	0	100%	
2	Khối huyện		63,652,596	63,652,596	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD Tây Giang	19,790,596	19,790,596	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn	BQL dự án ĐTXD Phước Sơn	19,412,000	19,412,000	0	100%	
-	Huyện Quế Sơn		24,450,000	24,450,000	0	100%	
II	Nộp NSNN khác		8,784,539,870	8,784,539,870	0	100%	
1	Khối tỉnh		8,304,497,465	8,304,497,465	0	100%	
-	Sở KHĐT	Truy thu phí thăm định	168,351,668	168,351,668	0	100%	
-		Tiền thanh lý TS nhà số 84 PCT	3,428,900,000	3,428,900,000	0	100%	
-	Sở GTVT		31,215,208	31,215,208	0	100%	
-	Sở NN&PTNT	Trung tâm giống nộp trả NS	336,777,300	336,777,300	0	100%	
-	Sở NN&PTNT	BQL NN&PTNT	595,833,314	595,833,314	0	100%	
-	Cty TNHH MTV Kỳ Hà Chu Lai		682,655,600	682,655,600	0	100%	
-	STC	Phí tồn ngân KBNN	3,060,764,375	3,060,764,375	0	100%	
2	Khối huyện		480,042,405	480,042,405	0	100%	
-	Thành phố Hội An	Sử dụng nguồn thu phí rác thải thanh toán lãi vay ODA không đúng nguồn và không thuộc nội dung chi từ nguồn thu phí này	131,582,380	131,582,380	0	100%	
-	Huyện Điện Bàn	Nộp tiền cước của DN khi nhận thầu công trình	35,000,000	35,000,000	0	100%	
-	Huyện Tiên Phước		283,837,603	283,837,603	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ		13,521,987	13,521,987	0	100%	
-	Huyện Đông Giang		16,100,435	16,100,435	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
B	Các khoản giảm chi		104,421,484,341	98,693,418,496	5,728,065,845	95%	
I	Giảm chi thường xuyên		97,156,482,391	95,784,855,546	1,371,626,845	99%	
1	khoản đề nghị quyết toán		37,900,965,273	37,900,965,273	0	100%	
a	Khối tỉnh		37,055,080,273	37,055,080,273	0	100%	
-	Sở GTVT	VP Sở	13,783,000	13,783,000	0	100%	
-	Sở Y Tế		37,041,297,273	37,041,297,273	0	100%	
b	Khối huyện		845,885,000	845,885,000	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ	kinh phí để thanh toán khối lượng XDCB trường trung học Nguyễn Văn Trỗi khi chưa được ghi kế hoạch vốn từ đầu năm	86,646,000	86,646,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện thanh toán chi phí giám sát, chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật và chi phí xây lắp của 3 công trình năm 2009 nh-umg không có hóa đơn tài chính nên không đủ điều kiện quyết toán	759,239,000	759,239,000	0	100%	
2	NSNN		944,860,990	944,860,990	0	100%	
a	Khối tỉnh		634,446,664	634,446,664	0	100%	
-	Sở GTVT	VP Sở	98,500,000	98,500,000	0	100%	
-	Sở GD-ĐT		209,855,400	209,855,400	0	100%	
-	Sở NN&PTNT		21,381,006	21,381,006	0	100%	
-	Sở Công thương		24,103,000	24,103,000	0	100%	
-	Sở Kế hoạch & Đầu tư		137,141,908	137,141,908	0	100%	
-	Sở Y Tế		143,465,350	143,465,350	0	100%	
b	Khối huyện		310,414,326	310,414,326	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ		190,194,326	190,194,326	0	100%	
-	Thành phố Hội An		120,220,000	120,220,000	0	100%	
3	Các khoản giảm chi NSNN khác		54,462,290,000	53,090,663,155	1,371,626,845	97%	
a	Khối tỉnh		39,624,790,000	38,253,163,155	1,371,626,845	97%	
a.1	Công ty ô tô Trường Hải		12,105,957,000	12,105,957,000	0	100%	
a.2	Công ty XD Quảng Nam		1,018,500,000	1,018,500,000	0	100%	
a.3	Cty Xây dựng & Cấp thoát nước Quảng Nam		12,708,600,000	12,708,600,000	0	100%	
a.4	STC	Ngân sách tỉnh	115,000,000	115,000,000	0	100%	
a.5	STC	Sở Tài chính	243,225,000	243,225,000	0	100%	
a.6	Khoản tạm ứng ngoài NS 2010		13,433,508,000	12,061,881,155	1,371,626,845	90%	Đây là các khoản ngân sách tỉnh tạm ứng cho các doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ và đề án của tỉnh. Mặc dù từ năm 2010 Sở Tài chính đã đôn đốc thu hồi tạm ứng nhưng đến nay các Công ty này
-		Các khoản đã thu hồi	9,498,881,155	9,498,881,155	0	100%	
-	Cty Vật tư nông nghiệp QNam	- Tạm ứng kp giống lúa lai vụ hè thu 2002	2,350,000,000	2,350,000,000	0	100%	
-	Cty Vật tư nông nghiệp QNam	- T/ứng kp lập thủ tục phá sản	104,000,000	104,000,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
-	Cty XNK Nông sản và CP thực phẩm ĐN	- Trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển	650,000,000		650,000,000	0%	tạm ứng nhưng đến nay các Công ty này vẫn chưa có khả năng hoàn trả tạm ứng cho ngân sách tỉnh. Hiện nay các Công ty này đã phá sản và đang chờ hoàn tất thủ tục phá sản theo pháp luật. Do vậy, Sở Tài chính đã liên hệ với Tòa án, cơ quan thi hành án để phối hợp thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh. (CV 565/KVIII-TH, ngày 28/12/2018 của KTNN yêu cầu tiếp tục thực hiện)
-	Cty XNK Nông sản và TPCB Đà Nẵng (CN Ngân hàng Phát triển Qnam cho vay uỷ thác)	- T/ứng trả lãi vay tín dụng đầu tư phát triển	466,808,568		466,808,568	0%	
-	Cty XNK Nông sản và TPCB Đà Nẵng (CN Ngân hàng Phát triển Qnam cho vay uỷ thác)	- T/ứng trả nợ vay tín dụng đầu tư phát triển	254,818,000		254,818,000	0%	
-	Ban Dân tộc	- Tạm ứng kp quy hoạch chương trình 135	29,000,000	29,000,000	0	100%	
-	Sở Y Tế	- T/ứng kp khắc phục lũ lụt	80,000,000	80,000,000	0	100%	
b	Khối huyện		14,837,500,000	14,837,500,000	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ	Khoản thu hồi tiền quay phim hiện trạng các hình ảnh GPMB và TĐC dự án đường Nam Quảng Nam do chi trả vượt chế độ quy định	34,500,000	34,500,000	0	100%	
-	Huyện Điện Bàn		3,000,000,000	3,000,000,000	0	100%	
-	Huyện Duy Xuyên		8,000,000,000	8,000,000,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang		3,038,000,000	3,038,000,000	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn		765,000,000	765,000,000	0	100%	
4	Giảm quyết toán NSNN các khoản chi chuyển nguồn không đúng quy định		3,848,366,128	3,848,366,128	0	100%	
a	Khối tỉnh		1,706,900,000	1,706,900,000	0	100%	
-	Sở Giáo dục & Đào tạo		454,600,000	454,600,000	0	100%	
-	STC	Ngân sách tỉnh	1,252,300,000	1,252,300,000	0	100%	
b	Khối huyện		2,141,466,128	2,141,466,128	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ		2,141,466,128	2,141,466,128	0	100%	
II	XDCB		7,265,001,950	2,908,562,950	4,356,439,000	40%	
1	Khối tỉnh		2,174,566,934	2,174,566,934	0	100%	
-	KTM Chu Lai		1,487,937,976	1,487,937,976	0	100%	
-	Sở NN&PTNT		15,616,006	15,616,006	0	100%	
-	BQL NN&PTNT		671,012,952	671,012,952	0	100%	
2	Khối huyện		5,090,435,016	733,996,016	4,356,439,000	14%	
-	BQL khai thác quỹ đất huyện Điện Bàn	Giảm cấp phát dự án Khu tái định cư số 1 Điện Dương	4,356,439,000	0	4,356,439,000	0%	Do từ khi KTNN kết luận cho đến nay công trình này chưa thanh toán tiếp do vướng GPMB và chưa có nguồn bố trí thanh toán nên chưa thực hiện được kiến nghị của KTNN, địa phương sẽ thực hiện khi tiếp tục thanh toán cho dự án.
-	Thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD Hội An	30,258,000	30,258,000	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD Tam Kỳ	49,708,170	49,708,170	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
-	Huyện Điện Bàn	BQL dự án ĐTXD Điện Bàn	46,482,000	46,482,000	0	100%	
-	Huyện Đông Giang	BQL dự án ĐTXD Đông Giang	27,938,000	27,938,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD Tây Giang	530,975,846	530,975,846	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn	Trung tâm VH TDTT huyện	48,634,000	48,634,000	0	100%	
C	Kiến nghị khác		77,038,732,736	77,038,732,736	0	100%	
1	Tăng chi chuyển nguồn		77,038,732,736	77,038,732,736	0	100%	
a	Khối tỉnh		72,381,306,736	72,381,306,736	0	100%	
-	Sở Tài chính	Ngân sách tỉnh	70,800,583,331	70,800,583,331	0	100%	
-	Tỉnh ủy Quảng Nam		1,580,723,405	1,580,723,405	0	100%	
b	Khối huyện	công tác quản lý, sử dụng đất Khu kinh tế mở Chu Lai	4,657,426,000	4,657,426,000	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn		4,147,700,000	4,147,700,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang		509,726,000	509,726,000	0	100%	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013

(Số liệu báo cáo đến ngày 31/3/2020)

(Kèm theo Công văn số 2471 /UBND-KTTH ngày 06 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: đồng.

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
TỔNG CỘNG			791,658,559,830	723,202,237,513	68,456,322,118	91%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU		40,107,060,473	13,795,738,355	26,311,322,118	34%	
I	TĂNG THU NGÂN SÁCH, TẠI CỤC THUẾ		39,750,860,473	13,439,538,355	26,311,322,118	34%	
1	Thuế giá trị gia tăng		1,312,693,065	1,312,693,065	0	100%	Doanh nghiệp đang chờ ý kiến giải quyết của KTNN nên chưa thực hiện
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		27,729,976,911	1,418,654,793	26,311,322,118	5%	
3	Thuế tài nguyên		1,171,602,332	1,171,602,332	0	100%	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		33,737,800	33,737,800	0	100%	
5	Phí bảo vệ môi trường, phí khác		1,734,838,683	1,734,838,683	0	100%	
6	Thu khác		7,768,011,682	7,768,011,682	0	100%	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		356,200,000	356,200,000	0	100%	
1	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		356,200,000	356,200,000	0	100%	
	Huyện Tiên Phước	Thu hồi tạm ứng ngân sách huyện khoản tiền tạm ứng cho Công ty CP xi măng CoSevCo	356,200,000	356,200,000	0	100%	
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		20,241,531,868	20,241,531,669	0	100%	
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		964,720,704	964,720,704	-	100%	
a)	Kinh phí thường xuyên				-		
b)	Vốn XDCB		964,720,704	964,720,704	-	100%	
b.1.	Các cơ quan tổng hợp		108,303,013	108,303,013	-	100%	
	- Sở Tài chính	Thu hồi nộp ngân sách huyện Thăng Bình dự án Đường trục chính vào CCN Hà Lam - Chợ Đước (GD2) do quyết toán sai khối lượng	108,303,013	108,303,013	0	100%	
b.2.	Các BQL dự án		755,186,699	755,186,699	0	100%	
	- Ban Quản lý dự án hạ tầng (thuộc BQL Khu KT mở Chu Lai)		454,498,815	454,498,815	0	100%	
	- Ban quản lý các dự án ĐTXD huyện Nam Trà My		300,687,884	300,687,884	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
b.3.	Các địa phương		101,230,992	101,230,992	0	100%	
	- Hội An		38,817,000	38,817,000	0	100%	
	Phòng Quản lý đô thị	Thu hồi nộp ngân sách do thanh toán sai khối lượng sai đơn giá (Dự án KDC Cẩm Phô)	38,817,000	38,817,000	0	100%	
	- Nam Giang		62,413,992	62,413,992	0	100%	
	Ban QL các DA ĐT và XD huyện Nam Giang	Giảm giá trị xây lắp và thu hồi nộp NSNN Dự án đường giao thông Trung tâm hành chính xã Đắc Tỏi	62,413,992	62,413,992	0	100%	
2	Thu hồi, nộp trả ngân sách		8,471,683,058	8,471,683,058	0	100%	
a)	Ngân sách TW		1,407,855,400	1,407,855,400	0	100%	
	Huyện Tiên Phước	KP hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo QĐ 167: 56.400.000 đồng, KP CTMT quốc gia: 586.092.170 đồng, KP phòng chống ma túy: 4.000.000 đồng, tại các xã: 69.563.230 đồng	716,055,400	716,055,400	0	100%	
	Huyện Núi Thành	Trung ương kinh phí khắc phục cơn bão số 9 năm 2010 hết nhiệm vụ chi	526,400,000	526,400,000	0	100%	
	Huyện Đại Lộc	Vốn kế hoạch năm 2011-2012 chưa giải ngân hết	165,400,000	165,400,000	0	100%	
b)	Ngân sách tỉnh		7,063,827,658	7,063,827,658	0	100%	
	- Thành phố Hội An	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí dồn điền đổi thửa hết nhiệm vụ chi	50,000,000	50,000,000	0	100%	
	- Huyện Điện Bàn	Nộp trả ngân sách tỉnh số kinh phí xây dựng quy hoạch nông thôn mới không sử dụng hết	137,707,375	137,707,375	0	100%	
	- Huyện Nam Giang		2,961,498,000	2,961,498,000	0	100%	
	Phòng Tài chính-KH	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí thừa do hết nhiệm vụ chi	2,946,498,000	2,946,498,000	0	100%	
	Thị trấn Thanh Mỹ	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí thừa do hết nhiệm vụ chi	15,000,000	15,000,000	0	100%	
	- Huyện Tiên Phước		3,568,171,330	3,568,171,330	0	100%	
	Phòng Tài chính-KH		3,498,608,100	3,498,608,100	0	100%	
	Thị trấn Tiên Kỳ		23,300,000	23,300,000	0	100%	
	Xã Tiên Phong		21,863,230	21,863,230	0	100%	
	Xã Tiên Mỹ		24,400,000	24,400,000	0	100%	
	- Huyện Phú Ninh	Kinh phí chương trình mục tiêu giáo dục còn thừa	76,037,953	76,037,953	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
	- Huyện Đại Lộc	Kinh phí hết nhiệm vụ chi: Khai hoang Làng Yếu: 70.000.000 đồng, Chương trình mục tiêu 134, 135: 31.413.000 đồng, kinh phí khắc phục bão lụt 167.814.000 đồng..	270,413,000	270,413,000	0	100%	
3	Giám dự toán, giám thanh toán năm sau		10,805,128,106	10,805,127,907	-	100%	
a)	Kinh phí thường xuyên		6,487,752,000	6,487,752,000	-	100%	
a.1.	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		16,292,000	16,292,000	-	100%	
	Đài Phát thanh truyền hình		16,292,000	16,292,000	0	100%	
a.2.	Các huyện, thị xã, thành phố		6,471,460,000	6,471,460,000	-	100%	
	- Huyện Điện Bàn	Giảm số bổ sung có mục tiêu cho UBND huyện Điện Bàn	6,381,460,000	6,381,460,000	0	100%	
		Giảm bổ sung kinh phí thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ cấp thừa so với nhu cầu	2,167,460,000	2,167,460,000	0	100%	
		Giảm bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương do NS tỉnh bổ sung thừa so với nhu cầu	4,214,000,000	4,214,000,000	0	100%	
	- Huyện Nam Giang		90,000,000	90,000,000	0	100%	
	Phòng kinh tế - Hạ tầng	Giảm trừ dự toán năm sau do đơn vị được giao tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ- CP nhưng bổ sung ngoài dự toán để chi cho các hoạt động có tính chất tự chủ	40,000,000	40,000,000	0	100%	
	Văn phòng UBND huyện	Giảm trừ dự toán năm sau do bổ sung ngoài dự toán để mua sắm bàn ghế nhưng đơn vị không mua sắm bàn ghế mà chi nội dung khác có tính chất tự chủ	50,000,000	50,000,000	0	100%	
b)	Vốn XD CB		4,317,376,106	4,317,375,907	0	100%	
b.2.	Các BQL dự án		3,750,000,728	3,750,000,529	0	100%	
	- Ban Quản lý dự án hạ tầng (thuộc Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai)		1,219,430,279	1,219,430,080	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
	- Ban Quản lý Văn phòng UBND tỉnh	Thu hồi nộp ngân sách các khoản chi sai quy định -> Xuất toán (giảm trừ) 2.530.571.224 đ khi thẩm tra, phê duyệt QT các dự án hoàn thành	2,530,570,449	2,530,570,449	0	100%	
b.1.	Các huyện, thị xã, thành phố		567,375,378	567,375,378	0	100%	
	- TP Hội An		565,367,613	565,367,613	0	100%	
	Phòng Quản lý đô thị	Giảm thanh toán năm sau dự án Dự án KDC Cẩm Phô: 350.924.613 đồng, Dự án KDC Tân Thịnh – Tân Mỹ: 214.443.000 đồng	565,367,613	565,367,613	0	100%	
	- BQL các dự án ĐTXD huyện Nam Trà My		2,007,765	2,007,765	0	100%	
C	CÁC KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH KHÁC		723,955,967,489	681,810,967,489	42,145,000,000	94%	
1	Chi thường xuyên		496,720,975,559	454,575,975,559	42,145,000,000	92%	
a)	Khối tỉnh		490,529,523,744	448,384,523,744	42,145,000,000	91%	
	- Sở Tài chính		443,745,790,937	443,745,790,937	0	100%	
		Báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xử lý dứt điểm kinh phí cấp cho Công ty CP phát triển Đô thị và KCN Quảng Nam Đà Nẵng hỗ trợ tiền thuê lại đất có kết cấu hạ tầng	35,214,000,000	35,214,000,000		100%	
		Giảm chi chuyển nguồn, tăng kết dư	287,552,000,000	287,552,000,000	0	100%	
		Báo cáo lại việc xử lý nguồn hoàn trả nguồn thực hiện CCTL	97,295,000,000	97,295,000,000	0	100%	
		Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	13,315,000,000	13,315,000,000	0	100%	KTNN đã kiến nghị trùng lặp ở KTNN 2016, KTNN 2017, KTNN 2018, nên đề nghị theo dõi tại tình hình thực hiện KTNN 2016, 2017, 2018
		Nộp vào ngân sách tỉnh số phí chênh lệch 0,02% của phí tồn ngân KBNN còn lại đến thời điểm kiểm toán	2,544,400,000	2,544,400,000	0	100%	
		Giảm quyết toán chi, tăng chi chuyển nguồn kinh phí chưa thực chi của Tỉnh ủy	291,487,937	291,487,937		100%	
		Ghi thu ghi chi vốn tài trợ của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết cho Sở Y tế	5,000,000,000	5,000,000,000		100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
		Bổ trí nguồn hoàn trả KP CTMT việc làm và dạy nghề	2,533,903,000	2,533,903,000	0	100%	
	- Sở Kế hoạch- Đầu tư		45,445,000,000	3,300,000,000	42,145,000,000	7%	
		Bổ trí nguồn hoàn trả Vốn CTMTQG giáo dục và đào tạo (STC)	4,350,000,000		4,350,000,000	0%	
		Bổ trí nguồn hoàn trả vốn CTMTQG nông thôn mới	3,300,000,000	3,300,000,000	0	100%	
		Bổ trí nguồn hoàn trả vốn CTMTQG việc làm và dạy nghề	37,795,000,000		37,795,000,000	0%	
	- Sở Giao thông vận tải	Hoàn trả nguồn kinh phí CCTL do đơn vị sử dụng chi khác	1,338,732,807	1,338,732,807	0	100%	
b)	Khối huyện		6,191,451,815	6,191,451,815	0	100%	
	- TP Hội An	Bổ trí hoàn trả nguồn KP CCTL do địa phương sử dụng nguồn CCTL để chi thường xuyên	4,549,000,000	4,549,000,000	0	100%	
	- Huyện Nam Giang		1,565,476,000	1,565,476,000	0	100%	
	Phòng Tài chính- KH huyện	Bổ trí nguồn hoàn trả do dùng kinh phí vượt thu NS năm 2013 cấp cho phòng Lao động TB- XH và các trường chi trả và quyết toán chính sách theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP	1,515,476,000	1,515,476,000	0	100%	
	Xã Tà Pơ	Giảm trừ dự toán năm sau do bổ sung ngoài dự toán để mua sắm bàn ghế nhưng đơn vị không mua sắm bàn ghế mà chi nội dung khác có tính chất tự chủ	50,000,000	50,000,000	0	100%	
	- Huyện Tiên Phước		76,975,815	76,975,815	0	100%	
	Thị trấn Tiên Kỳ	Kiến nghị khác (Thu tiền thuê đất sai thẩm quyền: 36.000.000 đồng, Bổ trí nguồn hoàn trả do sử dụng nguồn CCTL chi thường xuyên: 40.975.815 đồng)	76,975,815	76,975,815	0	100%	
2	Chi đầu tư XD CB		227,234,991,930	227,234,991,930	0	100%	
a)	Khối tỉnh		224,734,991,930	224,734,991,930	0	100%	
	- Sở Tài chính		213,411,551,620	213,411,551,620	0	100%	
		Báo cáo Chính phủ xin ý kiến xử lý đối với nguồn vốn kế hoạch năm 2011 chưa giải ngân hết phải nộp về NSTW theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2012 của Chính phủ	23,639,478,000	23,639,478,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
		Hoàn trả tạm ứng TW	74,795,200,000	74,795,200,000	0	100%	
		Thu hồi tạm ứng vốn tồn ngân KBNN	56,835,909,051	56,835,909,051	0	100%	
		Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh	27,715,083,079	27,715,083,079	0	100%	
		Đôn đốc thu hồi tạm ứng thuộc kế hoạch năm 2010 trở về trước	30,425,881,490	30,425,881,490	0	100%	Theo số liệu đã TH tại kiến nghị KTNN 2016, nên đề nghị theo dõi tại tình hình thực hiện KTNN 2016
	- Ban Quản lý Khu KTM Chu Lai		6,263,010,000	6,263,010,000	0	100%	
	Ban Quản lý dự án hạ tầng	Chi phí đất nguyên liệu tận thu, phí bảo dưỡng hạ tầng vận chuyển đất	6,263,010,000	6,263,010,000	0	100%	
	- Văn phòng UBND tỉnh		5,060,430,310	5,060,430,310	0	100%	
	BQL Văn phòng UBND tỉnh	Thu hồi nộp ngân sách các khoản chi sai quy định	5,060,430,310	5,060,430,310	0	100%	
b)	Khối huyện		2,500,000,000	2,500,000,000	0	100%	
	- TP Hội An	Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh kinh phí dự án Lai Văn Kiều ứng nhiều năm trước chưa sử dụng	2,500,000,000	2,500,000,000	0	100%	
D	KIẾN NGHỊ KHÁC		7,354,000,000	7,354,000,000	0	100%	
1	Cục thuế	Xử lý các khoản nợ đọng phát hiện tăng thêm (Nợ đọng thuế 7.001 tr.đ; nợ đọng SDĐ 490,8 tr.đ; nợ đọng khác 137,8 triệu đồng)	7,354,000,000	7,354,000,000	0	100%	

Phụ lục I-2014
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Số liệu đến ngày 31/3/2020)

(Kèm theo Công văn số 2471 /UBND-KTTH ngày 06 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: đồng.

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ XỬ LÝ TÀI CHÍNH			133,510,305,769	130,856,510,837	2,653,794,932	98%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU		2,429,015,255	2,429,015,255	0	100%	
I	Cục thuế tỉnh		2,372,006,057	2,372,006,057	0	100%	
II	Cục Hải quan		57,009,198	57,009,198	0	100%	
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		131,081,290,514	128,427,495,582	2,653,794,932	98%	
I	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		428,275,790	428,275,790	0	100%	
1	Kinh phí thường xuyên						
2	Vốn XD CB		428,275,790	428,275,790	0	100%	
a)	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		151,036,302	151,036,302	0	100%	
	- BQL DA CTGT tỉnh	Dự án cầu Tứ Câu-tuyến ĐT603 số tiền 78.069.693 đ; Dự án cầu Gò Nổi -Km1+800, tuyến ĐT610B số tiền 72.966.609đ	151,036,302	151,036,302	0	100%	
b)	Các huyện, thành phố, thị xã						
c)	Các Ban quản lý dự án		277,239,488	277,239,488	0	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Đại Lộc	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến GT từ ngã ba Đại Phong -QL 14B số tiền 17.025.796đ; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Quảng Huế - đoạn từ thôn Phước Yên đến thôn 4 xã Đại An số tiền 260.213.691đ	277,239,488	277,239,488	0	100%	
II	Thu hồi, nộp trả NS cấp trên kinh phí thừa		13,779,175,012	13,779,175,012	0	100%	
1	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		12,886,900,000	12,886,900,000	0	100%	
	- Sở Tài chính	Kinh phí chương trình 135 (giai đoạn II)	12,886,900,000	12,886,900,000	0	100%	
2	Các huyện, thành phố, thị xã		892,275,012	892,275,012	0	100%	
	- Huyện Phước Sơn	Kinh phí chương trình 135 (giai đoạn II)	275,800,000	275,800,000	0	100%	
	- Huyện Nam Giang		616,475,012	616,475,012	0	100%	
		Nộp trả kinh phí thừa (kinh phí CTMTQG hết nhiệm vụ chi, chuyển nguồn qua nhiều năm)	298,860,000	298,860,000	0	100%	
		Kinh phí khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên năm 2013 đã quyết toán nhưng còn thừa	317,615,012	317,615,012	0	100%	
III	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		53,953,087,544	53,333,700,612	619,386,932	99%	
1	Kinh phí thường xuyên		49,984,420,000	49,984,420,000	0	100%	
a)	Các cơ quan tổng hợp		47,832,300,000	47,832,300,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện
	Sở Tài chính		47,832,300,000	47,832,300,000	0	100%	
		- Kinh phí trợ giá chính sách (Bảo QN)	914,300,000	914,300,000	0	100%	
		- Giảm cấp phát năm sau số BSMT của TW (Chi trả CĐ cho trẻ mầm non 3,4,5 tuổi số tiền 4.676 tr.đ; chi hỗ trợ theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg 5.075 tr.đ; Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú, bán trú QĐ 85/TTg 32.728 tr.đ; đóng BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi 4.439 tr.đ)	46,918,000,000	46,918,000,000	0	100%	
b)	Các huyện, thành phố, thị xã		2,152,120,000	2,152,120,000	0	100%	
	- Thị xã Điện Bàn	Giảm số bổ sung có mục tiêu cho địa phương đối với kinh phí của cấp trên cấp bổ sung, còn thừa và cấp xã chưa báo cáo	1,771,000,000	1,771,000,000	0	100%	
	- Huyện Nam Giang		381,120,000	381,120,000	0	100%	
		- Kinh phí thực hiện tuyên truyền giám sát định canh, định cư đã quyết toán từ nhiều năm trước còn thừa nguồn chưa xử lí nộp trả do huyện đã sử dụng nguồn này cho nhiệm vụ khác của huyện	15,120,000	15,120,000		100%	
		- CT Dạy nghề việc làm còn thừa	366,000,000	366,000,000		100%	
2	Vốn XDCB		3,968,667,544	3,349,280,612	619,386,932	84%	
	- BQL DA CTGT tỉnh	Dự án cầu Tứ Cầu-tuyến ĐT603; Dự án cầu Gò Nổi - Km1+800, tuyến ĐT610B	277,471,016	277,471,016	0	100%	
	- BQL DA ĐTXD tỉnh	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609; Dự án Xây dựng đường giao thông ĐT 611, lý trình Km29+00-Km37+603,51	2,569,535,435	2,569,535,435	0	100%	
	- BQL huyện Tiên Phước	Dự án Sân vận động huyện 93.061.639đ; Dự án kè chống sạt lở Sông Tiên (đoạn qua TT Tiên Kỳ) 619.386.932đ	712,448,571	93,061,639	619,386,932	13%	
	- BQL huyện Đại Lộc	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến GT từ ngã ba Đại Phong -QL 14B; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Quảng Huế - đoạn từ thôn Phước Yên đến thôn 4 xã Đại An	91,032,817	91,032,817	0	100%	
	- BQL TP Hội An	Dự án Kết cấu hạ tầng Khu dân cư Trảng Kèo	318,179,705	318,179,705	0	100%	
IV	Giảm giá trị trúng thầu (hợp đồng)		2,339,752,168	305,344,168	2,034,408,000	13%	
	- BQL các DA ĐT&XD huyện Tiên Phước	Dự án kè chống sạt lở Sông Tiên (đoạn qua TT Tiên Kỳ)	2,034,408,000		2,034,408,000	0%	
	- BQL các DA ĐT&XD huyện Đại Lộc	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến GT từ ngã ba Đại Phong -QL 14B; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Quảng Huế - đoạn từ thôn Phước Yên đến thôn 4 xã Đại An	42,148,448	42,148,448	0	100%	
	- BQL các DA ĐT&XD thành phố Hội An	Dự án Kết cấu hạ tầng Khu dân cư Trảng Kèo	263,195,720	263,195,720	0	100%	
V	Kiến nghị xử lý tài chính khác		60,581,000,000	60,581,000,000	0	100%	
	Sở Tài chính	Bố trí nguồn hoàn trả nhiệm vụ khoa học do bố trí để sửa chữa nhà làm việc của Sở KHCN	350,000,000	350,000,000	0	100%	
	Cục thuế tỉnh	Xử lý nợ đọng phát hiện tăng thêm (tiền SDD)	60,231,000,000	60,231,000,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú - Nguyên nhân chưa thực hiện

Phụ lục I-2016
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Số liệu đến ngày 31/3/2020)
(Kèm theo Công văn số 2471 /UBND-KTTH ngày 06 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
Mục 1	Báo cáo KTNN ngân sách tỉnh Quảng Nam 2016		2,575,747,321,937	2,152,100,238,800	423,647,083,137	84%	
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ TÀI CHÍNH			432,989,223,017	315,830,575,846	117,158,647,171	73%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU (TẠI CỤC THUẾ)		43,973,201,475	35,780,399,904	8,192,801,571	81%	
I	TĂNG THU NGÂN SÁCH		34,046,549,545	25,853,747,974	8,192,801,571	76%	
1	Thuế giá trị gia tăng		1,885,931,839	1,773,074,472	112,857,367	94%	Số KTNN kiến nghị tại Cục Thuế (TB số 485/TB-KVIII: 9.912.849.323đ) nhỏ hơn số KTNN kiến nghị Tổng hợp (CV 568/KTNN-TH: 10.025.706.690đ), không thuộc nhiệm vụ chi của Cục Thuế (phát sinh tại Đà Nẵng và HN), nên Cục Thuế không thực hiện
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		29,351,015,813	23,750,252,609	5,600,763,204	81%	Cty TNHH MTV Phước Thịnh là khoản ưu đãi vượt trội UBND tỉnh thông báo số 178/TB-UBND ngày 31/5/2018 chưa xử lý
3	Thuế tài nguyên		114,181,509	114,181,509	0	100%	
4	Phí BVMT		128,515,766	128,515,766	0	100%	
5	Thu khác		2,518,721,800	39,540,800	2,479,181,000	2%	
6	Giảm VAT được khấu trừ		48,182,818	48,182,818	0	100%	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		9,926,651,930	9,926,651,930	0	100%	
1	Tiền sử dụng đất		9,912,849,323	9,912,849,323	0	100%	
2	Tiền thuê đất		13,802,607	13,802,607	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		389,016,021,542	280,050,175,942	108,965,845,600	72%	
I	Thu hồi nộp NS các khoản chi sai quy định		888,808,000	888,808,000	0	100%	
1	Chi thường xuyên		87,200,000	87,200,000	0	100%	
1.1	Khối tỉnh		87,200,000	87,200,000	0	100%	
-	Sở Nội vụ	Chi phục vụ thi tuyển công chức năm 2016 không đúng tính chất nguồn kinh phí (39,5trđ); thanh toán tiền làm thêm giờ không đúng tính chất nguồn kinh phí (47,7trđ)	87,200,000	87,200,000	0	100%	
2	Chi XD CB		801,608,000	801,608,000	0	100%	
a	Khối huyện		801,608,000	801,608,000	0	100%	
-	TX Điện Bàn (BQL PTĐT mới Điện Nam - Điện Ngọc)	Đường trục chính đô thị mới Điện Nam-Điện Ngọc (ĐT 603 nối dài: Km0+00-Km0+400)	33,769,000	33,769,000	0	100%	
-	Huyện Phú Ninh	Dự án: Sân vận động trung tâm huyện Phú Ninh (giai đoạn 1)	85,157,000	85,157,000	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn		293,259,000	293,259,000	0	100%	
		<i>Công trình nâng cấp mạng lưới đường giao thông nội thị, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn (tuyến đường Nguyễn Duy Hiệu và đường trục 29)</i>	<i>211,034,000</i>	<i>211,034,000</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	
		<i>Công trình Nâng cấp Nhà làm việc Huyện ủy huyện Phước Sơn</i>	<i>82,225,000</i>	<i>82,225,000</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	
-	Huyện Núi Thành	Nhà làm việc HĐND&UBND huyện Núi Thành	368,552,000	368,552,000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Đường trục chính KCN Thuận Yên (N40-G10)	20,871,000	20,871,000	0	100%	
II	Các khoản phải nộp ở tài khoản tạm giữ nhưng chưa nộp		527,391,085	527,391,085	0	100%	
1	Chi thường xuyên		527,391,085	527,391,085	0	100%	
1.1	Khối tỉnh		527,391,085	527,391,085	0	100%	
-	Sở Tài chính	Các khoản chưa xử lý nộp NSNN trên tài khoản tạm thu, tạm giữ	527,391,085	527,391,085	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
III	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		3,320,000,000	3,320,000,000	0	100%	
1	Chi thường xuyên		3,320,000,000	3,320,000,000	0	100%	
a	Khối huyện		3,320,000,000	3,320,000,000	0	100%	
-	Huyện Thăng Bình	Ngân sách tỉnh tạm ứng thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho đối tượng chính sách theo Quyết định 22 vượt so với nhu cầu của huyện	3,320,000,000	3,320,000,000	0	100%	
IV	Thu hồi kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi		179,774,295,961	179,774,295,961	0	100%	
1	Chi thường xuyên		126,484,288,638	126,484,288,638	0	100%	
1.1	Nộp trả NSTW		119,245,588,110	119,245,588,110	0	100%	
a)	Khối tỉnh		118,417,892,610	118,417,892,610	0	100%	
-	Sở Tài chính		118,417,892,610	118,417,892,610	0	100%	
		- Nguồn còn thừa qua nhiều năm tại NS tỉnh, nguồn các đơn vị thừa nộp trả nhưng tỉnh chưa trả TW	33,051,355,610	33,051,355,610	0	100%	
		- Một số nhiệm vụ đã hết nhiệm vụ hoàn trả TW	85,366,537,000	85,366,537,000	0	100%	
b)	Các huyện lập thủ tục nộp trả ngân sách tỉnh để Sở Tài chính lập thủ tục nộp trả ngân sách Trung ương		827,695,500	827,695,500	0	100%	
	Huyện Tiên Phước	KP hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo QĐ 12 của TTCP số tiền (cân đối trong NĐ số 116/2016/NĐ-CP)	204,625,000	204,625,000	0	100%	
	Huyện Phú Ninh	Kinh phí thừa hết nhiệm vụ chi chưa thu hồi nộp NSTW: Nguồn tạm dừng không được phép chi theo NQ 11	262,700,000	262,700,000	0	100%	
	Huyện Tây Giang	Chương trình đảm bảo chất lượng giáo dục Seqap	59,500	59,500	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	Huyện Nam Trà My	Kinh phí Trung ương từ các năm trước của Chương trình ATK (348.725.000đ) và Kinh phí theo Nghị quyết 30a (858.000đ); Kinh phí theo Quyết định 33/QĐ-TTg hết nhiệm vụ chi (10.728.000đ)	360,311,000	360,311,000	0	100%	
1.2	Nộp trả Ngân sách tỉnh		4,099,518,400	4,099,518,400	0	100%	
a)	Khối tỉnh		82,032,000	82,032,000	0	100%	
-	Liên đoàn lao động tỉnh	Kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền chưa sử dụng	82,032,000	82,032,000	0	100%	
b)	Khối huyện		4,017,486,400	4,017,486,400	0	100%	
-	Huyện Thăng Bình	Nguồn bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi (Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão lụt)	971,000,000	971,000,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Nguồn bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi (kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu 124 tr.đ; Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2 tr.đ)	126,000,000	126,000,000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Nguồn bổ sung mục tiêu hết nhiệm vụ chi (Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg hết nhiệm vụ chi 171 tr.đ; Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, đối tượng chính sách thừa 675,9trđ; Kinh phí thực hiện Nghị định 86 thừa 145,8trđ; Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật thừa 256trđ.)	1,248,786,100	1,248,786,100	0	100%	
-	Huyện Nam Trà My	Nguồn NS tỉnh hỗ trợ còn thừa 7.031.000đ; kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm cho CB làm công tác lâm nghiệp đã hết nhiệm vụ chi 80.000đ và kinh phí chi trả cho cán bộ trực tiếp chi Bảo trợ xã hội đã hết nhiệm vụ chi 40.843.000đ	47,954,000	47,954,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Huyện Núi Thành	Kinh phí còn tồn hết nhiệm vụ chi nộp NS tỉnh: Tam Hiệp 14,4trđ; Tam Nghĩa 38,2trđ; Tam Hòa 1.184,3trđ; Tam Anh Bắc 3,4trđ; Tam Tiến 209trđ; Tam Quang 12trđ; Tam Thạnh 40,8trđ; Tam Anh Nam 52trđ; Tam Giang 17,6trđ; Tam Trà 51,6trđ.	1,623,746,300	1,623,746,300	0	100%	
1.3	Nộp trả Ngân sách huyện		3,139,182,128	3,139,182,128	0	100%	
-	Huyện Núi Thành	Các xã: Tam Hiệp 419trđ; Tam Nghĩa 58,7trđ; Tam Hòa 238trđ; Tam Anh Bắc 66trđ; Tam Mỹ Tây 229trđ; Tam Tiến 1.298trđ; Tam Xuân 1 là 142trđ; Tam Quang 18,3trđ; Tam Thạnh 21,7trđ; Tam Sơn 127trđ; Tam Giang 8,3trđ; Tam Xuân 2 là 118trđ và Tam Trà 96,4trđ.	2,841,536,400	2,841,536,400	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Các xã, phường: Phường An Sơn 29trđ; Phường Phước Hòa 7,9trđ; Phường An Xuân 2,5trđ; Phường Trường Xuân 1,6trđ; Phường An Phú 28,9trđ; Xã Tam Phú 12,9trđ; Phường Hòa Hương 10,5trđ và Xã Tam Thăng 102trđ	195,689,728	195,689,728	0	100%	
-	Huyện Nam Trà My	KP thực hiện Nghị định 67,13/CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội 101.956.000đ	101,956,000	101,956,000	0	100%	
2	Chi XDCB (Nộp trả ngân sách Trung ương số dư KH vốn hết thời hạn giải ngân)		53,290,007,323	53,290,007,323	-	100%	
a)	Khối tỉnh	(i) Số dư KHV từ 2010-2015 hết thời hạn giải ngân 23.731,6trđ; (ii) Số dư KHV năm 2015 kéo dài sang năm 2016 hết thời hạn giải ngân 8.827,2trđ	32,558,810,035	32,558,810,035	0	100%	
b)	Khối huyện		20,731,197,288	20,731,197,288	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		(i) Số dư KHV từ 2010-2015 hết thời hạn giải ngân. Trong đó vốn CTMTQG 6.322,4trđ; CTMT, vốn Bổ sung có mục tiêu 7.903,8trđ (Trong đó: DA đường cứu hộ và kè chống sạt lở sông La Ngà tại huyện Phú Ninh 3.567,6trđ).	14,226,197,288	14,226,197,288	0	100%	
		Huyện Phước Sơn (vốn TPCP) đã được phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành trong năm 2016, không còn nợ khối lượng của các nhà thầu nhưng chưa rà soát để hoàn trả mà chuyển nguồn vốn sang năm 2016 (Công trình Đường Giao thông vào xã Phước Công –Phước Lộc 5.147trđ, Công trình Đường Giao thông Phước Chánh - Phước Kim – Phước Thành 682trđ; Công trình Bệnh viện Đa Khoa Phước Sơn 676trđ)	6,505,000,000	6,505,000,000	0	100%	
V	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		77,805,455,496	71,142,229,496	6,663,226,000	91%	
1	Chi thường xuyên		66,677,661,496	66,677,661,496	0	100%	
a	Ngân sách cấp tỉnh		66,318,417,496	66,318,417,496	0	100%	
-	Sở Tài chính		66,318,417,496	66,318,417,496	0	100%	
		- Giảm cấp phát nguồn CCTL đối với các huyện, các đơn vị	56,901,556,774	56,901,556,774	0	100%	
		2 huyện thừa nguồn CCTL so với nhu cầu: Quế Sơn 1.929 triệu đồng, Bắc Trà My 15.262 triệu đồng; 40% thu sự nghiệp 1.688 triệu đồng nhưng chưa cân đối đầu năm 2017: Hội An 527 triệu đồng, Duy Xuyên 86 triệu đồng, Quế Sơn 67 triệu đồng, Thăng Bình 931 triệu đồng, Hiệp Đức 77 triệu đồng	18,879,000,000	18,879,000,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Huyện Tiên Phước: Nguồn CCTL từ năm 2015 về trước còn thừa tại ngân sách cấp huyện, các đơn vị dự toán tại huyện.	18,861,888,124	18,861,888,124	0	100%	
		Huyện Nam Trà My	5,867,200,000	5,867,200,000	0	100%	
		Thành phố Tam Kỳ	2,683,000,000	2,683,000,000	0	100%	
		Huyện Tây Giang	5,548,439,168	5,548,439,168	0	100%	
		Huyện Thăng Bình	972,000,000	972,000,000	0	100%	
		Huyện Phú Ninh	1,122,003,901	1,122,003,901	0	100%	
		Huyện Phước Sơn	2,968,025,581	2,968,025,581	0	100%	
		- Giảm cấp phát đối với nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ	9,416,860,722	9,416,860,722	0	100%	
		Huyện Duy Xuyên: Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP (thay thế NĐ 49 - NĐ 74) 1.722.695.000đ; Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội Việt Nam" 59.100.000đ; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non 3, 4, 5 tuổi theo QĐ 60/2011/QĐ-TTg và QĐ 239/QĐ-TTg 1.149.720.000đ	2,931,515,000	2,931,515,000	0	100%	
		Huyện Phú Ninh: KP sự nghiệp còn dư chưa phân bổ của dự án Tăng cường HTTG XH VN gồm: Kinh phí phụ nữ mang thai hộ nghèo 125trđ, trẻ em từ 0 - 3 tuổi thuộc hộ nghèo 175trđ, trẻ em từ 3 -15 tuổi thuộc hộ nghèo không đi học 89trđ, trợ cấp hằng tháng cho TNXP 255trđ;	644,068,000	644,068,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Huyện Phước Sơn: Nguồn KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2016/NĐ-CP của Chính phủ còn thừa tính đến tháng 5/2017 đã hết nhiệm vụ chi (đơn vị đã thanh toán dứt điểm cho các đối tượng cho năm học 2015-2016 và 2016-2017) là 697trđ. Ban Quản lý dự án trồng rừng: Kinh phí thực hiện lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên rừng từ năm 2015 còn thừa, năm 2016 không sử dụng, chuyển sang 2017 là 708trđ.	1,405,984,000	1,405,984,000	0	100%	
		Huyện Tây Giang: Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi năm 2016 chưa thực hiện nộp trả NSTW của Chương trình đào tạo nghề lao động nông thôn 25,6đ nhưng còn thực hiện các năm sau; - Nguồn bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi: Kinh phí chi hỗ trợ và phụ cấp cho người làm công tác tổ chức phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, xóa mù chữ 15,9trđ; Kinh phí chi trả phụ cấp cho cán bộ quản lý chế độ BTXH theo NĐ 67, 13 và phụ cấp kiêm nhiệm công tác xóa đói giảm nghèo 35,6trđ; - Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình 30a, Chương trình 135) còn tồn và đã hết nhiệm vụ chi được chuyển nguồn sang 2017 số tiền 993,9trđ.	1,071,041,150	1,071,041,150	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Huyện Núi Thành: Kinh phí đã hết nhiệm vụ chi năm 2016 nhưng chính sách này đang còn thực hiện ở các năm tiếp theo, dự toán cấp kinh phí năm 2017 chưa cân đối kinh phí thừa năm 2016 chuyển sang dẫn đến sau khi đảm bảo nhu cầu 2017 vẫn còn thừa với số tiền 3.364,2trđ;	3,364,252,572	3,364,252,572	0	100%	
b)	Khối huyện		359,244,000	359,244,000	0	100%	
-	Thành phố Tam Kỳ	Phòng Giáo dục 123trđ; Trung tâm VHTT 73trđ ; Đài phát thanh 53 tr.đ	249,444,000	249,444,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Các Phòng ban thuộc huyện do chưa tính trừ 20% nguồn CCTL bổ sung dự toán trong năm 2016	109,800,000	109,800,000	0	100%	
2	Chi XD CB		11,127,794,000	4,464,568,000	6,663,226,000	40%	
a)	Khối tỉnh		8,205,062,000	2,065,768,000	6,139,294,000	25%	
-	Ban quản lý dự án Hạ tầng (BQL KKTМ Chu Lai)		6,285,517,000	146,223,000	6,139,294,000	2%	
		Dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Trung tâm xã Bình Dương, huyện Thăng Bình (giai đoạn 1)	146,223,000	146,223,000	0	100%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	5,763,365,000		5,763,365,000	0%	Đợi phê duyệt QT
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	375,929,000		375,929,000	0%	
-	Ban quản lý dự án ĐTXD Tỉnh		1,919,545,000	1,919,545,000	0	100%	
		Kè bảo vệ khu đô thị cổ Hội An đoạn từ Chùa Cầu đến cầu Cẩm Nam	477,100,000	477,100,000	0	100%	
		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 609 (Đoạn từ Km8+360 - Km13+600)	715,302,000	715,302,000	0	100%	
		Cầu Giao Thủy, tỉnh Quảng Nam	727,143,000	727,143,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
b)	Khối huyện		2,922,732,000	2,398,800,000	523,932,000	82%	
-	Huyện Phú Ninh	Dự án: Sân vận động trung tâm huyện Phú Ninh (giai đoạn 1)	2,238,000	2,238,000	0	100%	
-	Huyện Phước Sơn		262,944,000	262,944,000	0	100%	
		Công trình Đường bao thị trấn Khâm Đức (GD2)	114,877,000	114,877,000	0	100%	
		Công trình nâng cấp mạng lưới đường giao thông nội thị, thị trấn Khâm Đức, huyện Phước Sơn (tuyến đường Nguyễn Duy Hiệu và đường trục 29)	49,867,000	49,867,000	0	100%	
		Công trình Nâng cấp Nhà làm việc Huyện ủy huyện Phước Sơn	98,200,000	98,200,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Gói thầu xây lắp: Đường giao thông nông thôn từ thôn Batur đi thôn Arui, xã Dang, hạng mục: Nền đường và công ngầm rọ đá, lý trình Km0+00 – Km6+91,55	45,120,000		45,120,000	0%	
-	Huyện Núi Thành	Cầu Tam Hòa	791,180,000	791,180,000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ		1,506,467,000	1,027,655,000	478,812,000	68%	
		Công trình Cải tạo, nâng cấp chợ Tam Kỳ	1,027,655,000	1,027,655,000	0	100%	
		Nâng cấp mở rộng đường Tam Kỳ - Tam Thanh	229,306,000		229,306,000	0%	Các HM công trình chưa QT nên chưa thực hiện
		Công trình Khu dân cư Đông Tân Thạnh	95,254,000		95,254,000	0%	
		Đường trục chính KCN Thuận Yên	54,658,000		54,658,000	0%	
		Hạ tầng KDL sinh thái và bãi tắm Hạ Thanh	99,594,000		99,594,000	0%	
-	Huyện Nam Trà My		314,783,000	314,783,000	0	100%	
		Dự án Đường GTNT thôn 2-3 Trà Linh (giai đoạn 1)	121,194,000	121,194,000	0	100%	
		Dự án Đường ô tô đến TT xã Trà Tập	135,094,000	135,094,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Dự án nâng cấp đường thôn 1 đi thôn 2 xã Trà Vinh	17,448,000	17,448,000	0	100%	
		Dự án nâng cấp đường thôn 3 xã Trà Tập	9,773,000	9,773,000	0	100%	
		Dự án đường từ thôn 4 xã Trà Vinh đi nóc ông Phong	17,605,000	17,605,000	0	100%	
		Dự án Nghĩa trang liệt sỹ huyện Nam Trà My	13,669,000	13,669,000	0	100%	
VI	Giảm giá trị trúng thầu (hợp đồng) XDCB		5,301,205,000	4,171,554,543	1,129,650,457	79%	
a)	Khối tỉnh		4,824,786,000	3,695,135,543	1,129,650,457	77%	
-	Ban QLDA ĐTXD Tỉnh		399,598,000	399,598,000	0	100%	
		Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 609 (Đoạn từ Km8+360 - Km13+600)	2,998,000	2,998,000	0	100%	
		Cầu Giao Thủy, tỉnh Quảng Nam	396,600,000	396,600,000	0	100%	
-	Ban QLDA Hạ tầng (thuộc BQL Khu KTM Chu Lai)		4,425,188,000	3,295,537,543	1,129,650,457	74%	
		Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	3,653,553,000	3,295,537,543	358,015,457	90%	Số còn lại, sẽ giảm từ khi QT DA hoàn thành
		Đường trục chính vào Khu công nghiệp Tam Thăng	771,635,000		771,635,000	0%	
b)	Khối huyện		476,419,000	476,419,000	0	100%	
-	Huyện Tây Giang	Gói thầu xây lắp số 01: Nâng cấp đường A tiêng - Dang, huyện Tây Giang, hạng mục: Móng, mặt đường và công trình đoạn Km4+800-Km16+400.	247,019,000	247,019,000	0	100%	
-	TP Tam Kỳ	Công trình Khu dân cư Đông Tân Thạnh	121,129,000	121,129,000	0	100%	
-	Huyện Phú Ninh	Dự án: Kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp chợ Lò, huyện Phú Ninh	108,271,000	108,271,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
VII	Không đủ điều kiện quyết toán (XDCB)		2,219,376,000	2,125,237,000	94,139,000	96%	
a)	Khối tỉnh		805,783,000	805,783,000	0	100%	
-	Ban QLDA Hạ tầng (thuộc BQL Khu KTM Chu Lai)	Dự án Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình	805,783,000	805,783,000	0	100%	Đã thực hiện
b)	Khối huyện		1,413,593,000	1,319,454,000	94,139,000	93%	
-	Huyện Núi Thành	Cầu Tam Hòa	1,219,455,000	1,219,455,000	0	100%	
-	Tp Tam Kỳ	Đường trục chính KCN Thuận Yên	94,139,000		94,139,000	0%	
-	Huyện Nam Trà My	Dự án Đường GTNT thôn 2-3 Trà Linh (giai đoạn 1)	99,999,000	99,999,000	0	100%	
VIII	Giảm quyết toán thu - giảm quyết toán chi		119,179,490,000	18,100,659,857	101,078,830,143	15%	
1	Khối tỉnh		109,393,000,000	8,314,169,857	101,078,830,143	8%	
-	Sở Tài chính	Ghi thu ngân sách tỉnh tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất cho 09 DN số tiền 109.393trđ (thuế TNDN 88.623trđ, tiền thuê đất 20.770trđ), ghi chi hỗ trợ cho các DN ưu đãi đầu tư từ ngày 31/5/2005 trở về trước.(ưu đãi vượt trội)	109,393,000,000	8,314,169,857	101,078,830,143	8%	- NQ số 28/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 điều chỉnh QTNSNN 2016 còn số tiền 101,078.830.143 tỷ đồng - UBND tỉnh đã có Tờ trình 2939 ngày 05/6/2018 trình TTCP xử lý các khoản ưu đãi vượt trội, nhưng CP chưa có ý kiến
2	Khối huyện		9,786,490,000	9,786,490,000	0	100%	
	TX Điện Bàn	Ghi thu tiền sử dụng đất, ghi chi ngân sách khối lượng các hạng mục công trình tại Dự án Khu dân cư phố chợ Vĩnh Điện năm 2016 của Công ty công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng 501 số tiền 9.786.490.000đ, đã quyết toán vào thu, chi ngân sách huyện năm 2016 nhưng chưa được thẩm tra khối lượng hoàn thành để có căn cứ ghi thu, ghi chi ngân sách.	9,786,490,000	9,786,490,000	0	100%	
PHẦN II. KIẾN NGHỊ KHÁC			2,142,758,098,920	1,836,269,662,954	306,488,435,966	86%	
A	Kiến nghị xử lý khác		2,139,872,478,186	1,833,384,042,220	306,488,435,966	86%	
I	Theo dõi và thu hồi tạm ứng		627,916,818,230	339,441,599,169	288,475,219,061	54%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	TW bố trí vốn để thu hồi tạm ứng, ứng trước		518,367,000,000	264,488,000,000	253,879,000,000	51%	
1.1	Thu hồi tạm ứng		143,867,000,000	81,288,000,000	62,579,000,000	57%	
1.2	Thu hồi ứng trước		374,500,000,000	183,200,000,000	191,300,000,000	49%	
2	Thu hồi tạm ứng NS tỉnh đối với các khoản tạm ứng từ nhiều năm trước kéo dài tại Sở Tài chính		7,434,000,000	2,658,500,000	4,775,500,000	36%	<i>Cty CP Vật tư NN 2.454 tr.đ đã hoàn tất thủ tục phá sản và bố trí thu hồi ứng STC 23,670 tr.đ</i>
3	Thu hồi tạm ứng cho các dự án từ năm 2004 đến 2010 quá hạn chưa thu hồi qua kiểm toán tại Sở Tài chính		22,281,923,936	11,903,230,029	10,378,693,907	53%	
4	Thu hồi tạm ứng quá hạn của các đơn vị, địa phương		79,833,894,294	60,391,869,140	19,442,025,154	76%	
4.1	BQL Khu kinh tế mở Chu Lai	Ngân sách tỉnh tạm ứng dự án Khu Tái định cư Duy Hải	14,000,000,000	2,678,292,620	11,321,707,380	19%	Báo cáo số 43/BC-KTM ngày 29/3/2019 của BQL Khu KTM Chu Lai
4.2	Huyện Duy Xuyên	Tạm ứng từ năm 2007 nhưng chưa hoàn tất thủ tục hồ sơ hoàn tạm ứng.	3,888,853,661	2,309,230,000	1,579,623,661	59%	
4.3	Huyện Phước Sơn	Huyện tạm ứng cho Công ty CP TM&DV Phước Sơn mua dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết ND 2013 nhưng đến nay còn 184 tr.đ chưa trả NS huyện; Ứng kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22: 820trđ; ứng kinh phí thực hiện phát triển GTNT và kiên cố hóa mặt đường ĐH: 290trđ	1,294,000,000	1,110,000,000	184,000,000	86%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
4.4	Huyện Tây Giang	Tạm ứng từ năm 2015 về trước chưa thu hồi	8,725,000,000	8,531,199,000	193,801,000	98%	
4.5	Huyện Núi Thành	- Kế hoạch vốn trong năm còn thừa và không thực hiện được nhưng huyện vẫn cho ứng trước dự toán công trình nâng cấp và mở rộng đường Nguyễn Văn Linh	2,360,000,000	2,360,000,000	0	100%	
4.6	Huyện Nam Trà My	Nhà thầu thi công lần 1 tạm ứng nhưng không đủ năng lực thi công phải chấm dứt hợp đồng, số dư tạm ứng chưa thu hồi	2,398,621,000	0	2,398,621,000	0%	
4.7	TP Tam Kỳ	- Tạm ứng ngoài ngân sách bằng Lệnh chi tiền cho các đơn vị 2.635.233.000đ; Các khoản ứng trước ngân sách kéo dài nhiều năm từ năm 2010 nhưng chưa được bố trí Kế hoạch vốn để thu hồi 34.312.689.391đ; KBNN tạm ứng hợp đồng từ năm 2010 đến nay chưa thu hồi: 10.219.497.242đ	47,167,419,633	43,403,147,520	3,764,272,113	92%	BC 05/BC-UBND ngày 07/01/2019 của TP.Tam Kỳ
II	Theo dõi và thu hồi khoản thanh toán vượt giá trị quyết toán		8,973,383,677	6,179,933,869	2,793,449,808	69%	
1	Ban QLDA Hạ tầng	Theo dõi thu hồi các dự án thanh toán vượt giá trị quyết toán	6,625,888,321	3,834,166,369	2,791,721,952	58%	
2	Sở Tài chính	Thu hồi các dự án thanh toán vượt giá trị quyết toán được duyệt	1,762,115,356	1,760,387,500	1,727,856	100%	
3	Huyện Phước Sơn	Các khoản thanh toán vượt giá trị quyết toán A - B	585,380,000	585,380,000	0	100%	
III	Giảm chuyển nguồn, tăng kết dư		279,885,025,000	279,885,025,000	0	100%	Đã thực hiện
1	Huyện Phú Ninh		3,294,025,000	3,294,025,000	0	100%	
2	Huyện Núi Thành		276,591,000,000	276,591,000,000	0	100%	
IV	Giảm kết dư, tăng chi chuyển nguồn		35,046,387,180	35,046,387,180	0	100%	Đã thực hiện
1	Huyện Núi Thành		19,527,033,130	19,527,033,130	0	100%	
2	Huyện Thăng Bình		6,188,373,905	6,188,373,905	0	100%	
3	Huyện Tiên Phước		4,577,980,145	4,577,980,145	0	100%	
4	Thị xã Điện Bàn		4,706,000,000	4,706,000,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
5	Xã Phước Năng, huyện Phước Sơn		47,000,000	47,000,000	0	100%	
V	Các khoản điều chỉnh tăng thu giữa các cấp NS do điều tiết sai		0	0	0		Đã thực hiện
1	Thu NS Trung ương		-394,400,116	-394,400,116	0	100%	QT NSNN 2016
2	Thu NS tỉnh		6,526,089,101	6,526,089,101	0	100%	QT NSNN 2016
3	Thu NS huyện		-6,131,688,985	-6,131,688,985	0	100%	QT NSNN 2016
VI	Giảm ghi thu - ghi chi		1,165,297,638	1,165,297,638	0	100%	Đã thực hiện
1	Huyện Phú Ninh	Ghi thu, ghi chi khoản huy động đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh trong các cơ sở giáo dục và đào tạo không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước	1,165,297,638	1,165,297,638	0	100%	
VII	Theo dõi nguồn CCTL		1,162,562,388,124	1,162,562,388,124	0	100%	
1	Nguồn CCTL năm 2016 chuyển sang 2017 đã báo cáo Bộ Tài chính		1,060,283,000,000	1,060,283,000,000	0	100%	
2	Ngân sách tỉnh	Số thu sự nghiệp để trích 40% CCTL cấp tỉnh đang tổng hợp theo số thu dự toán 90.074trđ, kiểm toán xác định số thu quyết toán nên nguồn tăng thêm	34,355,000,000	34,355,000,000	0	100%	TB 3101/TB-STC ngày 29/12/2017 của STC
3	Ngân sách huyện		67,924,388,124	67,924,388,124	0	100%	
3.1	Huyện Núi Thành	Nhu cầu thực hiện CCTL giảm 7.491trđ; Nguồn năm trước chuyển sang 987trđ từ nguồn ngân sách của huyện.	8,478,000,000	8,478,000,000	0	100%	
3.2	TP Tam Kỳ	Nhu cầu CCTL giảm 4.816,5trđ; Nguồn năm trước chuyển sang 5.065trđ từ nguồn ngân sách của huyện.	7,256,500,000	7,256,500,000	0	100%	
3.3	Huyện Nam Trà My	Tình cấp thừa so với nhu cầu nên cuối năm 2016 còn thừa 5.867,2trđ gồm chuyển nguồn 5.477,2trđ và kết dư 390trđ	5,867,000,000	5,867,000,000	0	100%	
3.4	Huyện Tây Giang	Nguồn kinh phí để thực hiện CCTL kiểm toán xác định tăng thêm do cấp thừa so với nhu cầu	5,548,000,000	5,548,000,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
3.5	Quế Sơn	Nguồn thực hiện CCTL năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016 là 1.929trđ; Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp 67trđ	1,996,000,000	1,996,000,000	0	100%	
3.6	Bắc Trà My	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện CCTL năm 2015 chưa sử dụng hết CS 2016	15,262,000,000	15,262,000,000	0	100%	
3.7	Tiên Phước	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016	18,861,888,124	18,861,888,124	0	100%	
3.8	Phước Sơn	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 chưa sử dụng hết chuyển sang 2016	940,000,000	940,000,000	0	100%	
3.9	Phú Ninh	Địa phương báo cáo thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2016 chưa sử dụng hết chuyển sang 2017	1,122,000,000	1,122,000,000	0	100%	
3.10	Hội An	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp	527,000,000	527,000,000	0	100%	
3.11	Duy Xuyên	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp	86,000,000	86,000,000	0	100%	
3.12	Thăng Bình	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp: 931trđ; Sử dụng nguồn CCTL để chi lương ngoài chỉ tiêu biên chế 972trđ	1,903,000,000	1,903,000,000	0	100%	
3.13	Hiệp Đức	Chưa trích 40% nguồn thu sự nghiệp	77,000,000	77,000,000	0	100%	
VIII	Kiến nghị khác		24,323,178,337	9,103,411,240	15,219,767,097	37%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	Quỹ Đầu tư phát triển	Hoàn trả Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp do Sở Tài chính quản lý	15,219,767,097		15,219,767,097	0%	- UBND tỉnh có Báo cáo số 03/BC-UBND ngày 09/1/2018 báo cáo TTCP, nhưng CP chưa có ý kiến. - Nội dung này trùng với kiến nghị của KTNN 2015, nên địa phương theo dõi, triển khai thực hiện tại kiến nghị này và loại trừ việc thực hiện kiến nghị của năm 2015.
2	UBND xã Tam Thăng, TP Tam Kỳ	Công trình đường GTNT Vĩnh Bình- Thạch Tân, công tác quản lý chất lượng và nghiệm thu công việc mặt đường bê tông xi măng không tuân thủ Quyết định 1951/QĐ-BGTVT, được phê duyệt quyết toán với giá trị 1.403.610.793đ. (thiếu thủ tục, phải hoàn thiện)	1,403,610,793	1,403,610,793	0	100%	
3	Ban QLDA Hạ tầng thuộc BQL Khu KTM Chu Lai	Các hạng mục đã nghiệm thu nhưng hư hỏng cần khắc phục tại Dự án đường cứu hộ, cứu nạn huyện Thăng Bình (Theo dõi giá trị đã thanh toán và đôn đốc nhà thầu sửa chữa và thi công theo đúng bản vẽ thiết kế các hạng mục đã nghiệm thu nhưng chưa hoàn thiện hoặc đến nay đã hư hỏng)	7,699,800,447	7,699,800,447	0	100%	BB nghiệm thu SC các hư hỏng ngày 10/9/2018 (BC số 247/BC-KTM ngày 28/12/2018)
B	Giảm chuyển lỗ		2,885,620,734	2,885,620,734	0	100%	
	Cục thuế tỉnh (Công ty TNHH Llumar Việt Nam)	Giảm lỗ do loại trừ các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.	2,885,620,734	2,885,620,734	0	100%	
Mục 2	Báo cáo KTNN chuyên đề sự nghiệp đô thị Tam Kỳ		1,705,287,648	1,552,132,708	153,154,940	91%	
	Kiến nghị xử lý tài chính đối với UBND Tam Kỳ		1,705,287,648	1,552,132,708	153,154,940	91%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	Thu hồi, nộp ngân sách các khoản chi sai quy định		691,537,350	691,537,350	0	100%	
1.1	Chi thường xuyên		348,518,165	348,518,165	0	100%	
-	BQL các công trình công cộng		348,518,165	348,518,165	0	100%	
		Công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố năm 2015	259,455,523	259,455,523	0	100%	
		Công tác đảm bảo thoát nước trên địa bàn thành phố Tam Kỳ	51,117,093	51,117,093	0	100%	
		Duy tu sửa chữa các tuyến đường năm 2014	37,945,549	37,945,549	0	100%	
1.1	Chi XD CB		343,019,185	343,019,185	0	100%	
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Tam Kỳ		343,019,185	343,019,185	0	100%	
		Công trình Nâng cấp Quảng Trường 24/3	117,447,778	117,447,778	0	100%	
		Công trình Trồng mới cây xanh trên địa bàn thành phố Tam Kỳ	225,571,407	225,571,407	0	100%	
2	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		1,013,750,297	860,595,358	153,154,939	85%	
2.1	Chi thường xuyên		442,851,800	442,851,800	0	100%	
-	Phòng Quản lý Đô thị		442,851,800	442,851,800	0	100%	
		Chăm sóc cây xanh năm 2016	18,238,418	18,238,418	0	100%	
		Sửa chữa vận hành, lắp đặt bổ sung hệ thống điện chiếu sáng và đèn tín hiệu giao thông 2016	93,889,600	93,889,600	0	100%	
		Quét vôi bó vỉa, rải phân cách năm 2016	7,447,323	7,447,323	0	100%	
		Đảm bảo thoát nước trên địa bàn thành phố năm 2016	44,003,000	44,003,000	0	100%	
		Sơn kẻ đường, biển báo, biển tên đường, đảo giao thông trên địa bàn thành phố năm 2016	15,108,938	15,108,938	0	100%	
		Sửa chữa đôn mương, bó vỉa, vỉa hè. Duy trì sửa chữa kênh ADB, cống ngăn triều năm 2016	17,430,263	17,430,263	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		Nhặt thu gom phế thải, vớt bèo trên sông Tam Kỳ, Bàn Thạch năm 2016	9,942,655	9,942,655	0	100%	
		Công tác vệ sinh môi trường trên địa bàn thành phố năm 2016	236,791,603	236,791,603	0	100%	
2.2	Chi XDCB		570,898,498	417,743,558	153,154,940	73%	
-	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Tam Kỳ		570,898,498	417,743,558	153,154,940	73%	
		Công trình Nâng cấp Quảng Trường 24/3 (Hệ thống cây xanh 211.033.413 đ; HM vỉa hè 164.368.029 đ)	375,401,442	375,401,442	0	100%	
		Công trình: Chỉnh trang, khớp nối khu dân cư khối phố 4	153,154,940		153,154,940	0%	
		Công trình Trồng mới cây xanh trên địa bàn thành phố Tam Kỳ	42,342,116	42,342,116	0	100%	
Mục 3	Báo cáo KTNN chuyên đề công tác quản lý, sử dụng đất KKTMM Chu Lai		39,726,101,127	30,813,715,070	8,912,386,057	78%	
1	Các khoản tăng thu NS (thu khác)		1,212,618,512	0	1,212,618,512		Đoàn phúc tra KTNN năm 2018 kiến nghị thêm
	Cty CP Trùng Dương	GTGC tiền bồi thường, GPMB vào tiền thuê đất phải nộp	598,216,752	0	598,216,752		
	Cty CP Hoàng Việt		614,401,760	0	614,401,760		
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		185,725,939	78,438,939	107,287,000	42%	
-	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	Tính sai chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước các công tác xây lắp (78.438.939 đồng); Tính thừa khối lượng so với hồ sơ hoàn công 107.287.000 đồng Dự án KCN Tam Hiệp	185,725,939	78,438,939	107,287,000	42%	Báo cáo số 43/BC-KTM ngày 29/3/2019 của BQL Khu KTM Chu Lai (UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 179/UBND-KTTH ngày 09/01/2019 yêu cầu Cty cấp thoát nước QN nộp trả)
2	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		81,814,000	81,814,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	Tính thừa khối lượng so với hồ sơ hoàn công của dự án KCN Tam Thăng	81,814,000	81,814,000	0	100%	
3	Giảm giá trị trúng thầu		197,416,693	138,420,718	58,995,975	70%	
-	Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai	Tính thừa công tác đất	197,416,693	138,420,718	58,995,975	70%	Báo cáo số 43/BC-KTM ngày 29/3/2019 của BQL Khu KTM Chu Lai
4	Tiền thuê đất phải nộp NSNN		1,212,618,512	1,212,618,512	0	100%	
-	Công ty CP Trùng Dương	Không làm thủ tục miễn tiền thuê đất	598,216,752	598,216,752	0	100%	
-	Công ty CP Hoàng Việt	Chậm làm thủ tục miễn tiền thuê đất	614,401,760	614,401,760	0	100%	
5	Thu hồi hoàn trả NSNN		36,126,809,678	28,593,325,108	7,533,484,570	79%	
5.1	Tiền thanh toán vượt khối lượng		11,127,509,678	3,594,025,108	7,533,484,570	32%	Số còn lại chưa thực hiện bao gồm: DA san nền tổ hợp ô tô Than VN (gđ2) 1,65 tỷ và DA KCN Tam Hiện 1,712662530 tỷ (dự ứng 2004-2010 chưa thu hồi)_ Chi tiết tại PL05
-	BQL Khu kinh tế mở Chu Lai	Thanh toán, tạm ứng vượt giá trị khối lượng quyết toán được duyệt (đã phê duyệt quyết toán từ năm 2009, 2012, 2014 tại 3 dự án nhưng đến thời kiểm toán chưa thu hồi hết số vốn đầu tư đã thanh toán vượt)	11,127,509,678	3,594,025,108	7,533,484,570	32%	
5.2	Tiền bồi thường GPMB		24,999,300,000	24,999,300,000	0	100%	
-	Công ty TNHH MTV Phát triển Hạ tầng KCN Chu Lai	Chi phí bồi thường GPMB từ nguồn NSNN công ty kinh doanh hạ tầng có trách nhiệm phải hoàn trả về NSNN theo quy định tại Mục 4, phần B, Thông tư 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính tại KCN Tam Thăng 24.999,3trđ; KCN Bắc Chu Lai giai đoạn 02: 34.069,9trđ	24,999,300,000	24,999,300,000	0	100%	
6	Sai sót về tài chính khác (giảm giá trị hình thành tài sản - nguồn vốn huy động của Doanh nghiệp)		709,097,793	709,097,793	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
-	Trung tâm Phát triển Hạ tầng	Tính sai khối lượng định mức công tác xây lắp san lấp mặt bằng của Dự án KCN Tam Hiệp	372,660,968	372,660,968	0	100%	
-	Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Chu Lai	Tính thừa công tác đất	336,436,825	336,436,825	0	100%	
Tổng cộng:			2,617,178,710,712	2,184,466,086,578	432,712,624,134	83%	

Phụ lục số I-2015
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015
(Số liệu đến ngày 31/3/2020)
(Kèm theo Công văn số 2471 /UBND-KTTH ngày 06 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
PHẦN I. KIẾN NGHỊ VỀ XỬ LÝ TÀI CHÍNH			98,649,288,998	92,616,986,911	6,032,302,087	94%	
A	CÁC KHOẢN TĂNG THU		40,852,641,861	40,852,641,861	-	100%	
I	TĂNG THU NGÂN SÁCH (TẠI CỤC THUẾ)		40,852,641,861	40,852,641,861	-	100%	
	- Thuế giá trị gia tăng		448,892,020	448,892,020	-	100%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		5,058,311,054	5,058,311,054	-	100%	
	- Thuế tài nguyên		6,633,746,835	6,633,746,835	-	100%	
	- Phí, lệ phí		55,760,000	55,760,000	-	100%	
	- Thu khác		28,485,421,183	28,485,421,183	-	100%	
	- Giảm VAT được khấu trừ		170,510,769	170,510,769	-	100%	
II	TĂNG THU KHÁC NGÂN SÁCH		-	-	-		
B	CÁC KHOẢN THU HỒI VÀ GIẢM CHI NSNN		56,405,351,137	50,373,049,050	6,032,302,087	89%	
I	Ngân sách địa phương		54,563,196,872	48,530,894,785	6,032,302,087	89%	
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		668,169,341	668,169,341	-	100%	
a)	Kinh phí thường xuyên				-		
b)	Vốn XD CB		668,169,341	668,169,341	-	100%	
b.1.	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		460,811,000	460,811,000	-	100%	
	- Sở Y tế	Nghiệm thu, thanh quyết toán thừa Dự án Phòng khám đa khoa KCN Điện Nam - Điện Ngọc	109,667,000	109,667,000	-	100%	
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghiệm thu, thanh quyết toán thừa Dự án Trường THPT Vùng cao Nam Giang	351,144,000	351,144,000	-	100%	
b.2.	Các huyện, thành phố, thị xã				-		
b.3.	Các Ban quản lý dự án		207,358,341	207,358,341	-	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	- BQL Khu Kinh tế mở Chu Lai	Dự án Cơ sở hạ tầng KTĐC nhà ở Công nhân Tam Hiệp (chi phí khảo sát, chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công dự toán)	9,408,000	9,408,000	-	100%	
	- BQL DA các CTGT tỉnh	Dự án mở rộng tuyến QL 1 đoạn Qua TP Tam Kỳ (khoản thanh toán ợt giá trị nghiệm thu - sai quy định) số tiền 6.225.481 đồng + Giảm chi phí quản lý dự án theo giá trị Kiểm toán 7.803.050 đồng	14,028,531	14,028,531	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Hiệp Đức	Do tính sai đơn giá (Dự án Nâng cấp đường chính nội thị trấn Tân An) 27.872.090 đồng; + Thanh toán lệ phí thẩm định sai quy định số tiền 27.766.000 đồng (dự án biện viện đa khoa HĐ 2.634.000 đ; dự án Nâng cấp đường trục chính nội thị 11.977.000 đ; Dự án đường GTNT Quế Lưu - Phước Gia 13.155.000 đồng)	55,638,090	55,638,090	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Đại Lộc	Đường lâm nghiệp 2013-2015 tại huyện ĐL (Ký hợp đồng theo giá điều chỉnh nhưng giá điều chỉnh không đúng theo đơn giá thực tế)	3,809,735	3,809,735	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD TX Điện Bàn	Dự án Tiểu công viên Điện Bàn (do phụ lục HĐ thanh quyết toán bổ sung sai quy định) số tiền 85.872.164 đồng; Dự án Đường ĐH 9 (do thừa công tác Công hợp ngang đường để thi công lắp đặt cống) số tiền 38.601.821 đồng	124,473,985	124,473,985	-	100%	
2	Thu hồi cho vay, tạm ứng sai quy định		739,000,000	739,000,000	-	100%	
	Phòng TCKH huyện Thăng Bình	KP cho TTPT Quỹ đất tạm ứng kinh phí hoạt động năm 2011, 2012 nhưng không xác định thời gian thu hồi ứng	739,000,000	739,000,000	-	100%	
3	Thu hồi, nộp trả NS cấp trên kinh phí thừa		5,552,422,700	5,552,422,700	-	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
a)	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		765,000,000	765,000,000	-	100%	
	- Sở NN và PTNT	Kinh phí thực hiện chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng theo QĐ 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 đã hết nhiệm vụ chi chuyển nguồn	437,000,000	437,000,000	-	100%	
	- Sở KHCN	Giao dự toán tỉnh chưa giảm trừ số kinh phí còn thừa và không thực hiện các đề tài qua các năm	328,000,000	328,000,000	-	100%	
b)	Các huyện, thành phố, thị xã		4,787,422,700	4,787,422,700	-	100%	
	- Huyện Đại Lộc	Thu hồi kinh phí còn thừa đã chuyển nguồn nhiều năm (Hỗ trợ làng nghề 424 tr.đ; KP đào tạo cán bộ đi học 225 tr.đ; KP phổ cập giáo dục 60 tr.đ; KHCN 346 tr.đ; các nguồn khác 1.769,2355 tr.đ)	2,824,235,500	2,824,235,500	-	100%	
	- Huyện Thăng Bình		1,730,000,000	1,730,000,000	-	100%	
		- Vốn hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã ĐBK theo QĐ 257/2003/QĐ-TTg ngày 03/12/2003 hết thời hạn giải ngân	1,409,000,000	1,409,000,000	-	100%	
		- Kinh phí chi trợ giá các mặt hàng chính sách tỉnh cấp thừa	321,000,000	321,000,000	-	100%	
	- Huyện Duy Xuyên		233,187,200	233,187,200	-	100%	
	- Huyện Duy Xuyên	- Nộp trả NS cấp trên kinh phí thực hiện CT MTQG Việc làm và dạy nghề	18,844,000	18,844,000	-	100%	
		- Nộp trả NS cấp trên kinh phí thực hiện các công trình, dự án của CT MTQG Giảm nghèo đã QT còn thừa 137,267 tr.đ; Vốn NSTW do tỉnh bổ sung thực hiện các dự án đã QT hoàn thành, hết nhiệm vụ chi 77,0762 tr.đ	214,343,200	214,343,200	-	100%	
4	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau		30,448,401,036	29,270,623,949	1,177,777,087	96%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
a)	Kinh phí thường xuyên		23,483,859,442	23,483,859,442	-	100%	
a.1.	Các cơ quan tổng hợp		20,332,633,358	20,332,633,358	-	100%	
	Sở Tài chính	Giảm cấp phát năm sau đối với Sở Y tế và các địa phương do trích chưa đủ nguồn CCTL theo quy định (Sở Y tế phần 35% từ viện phí để CCTL là 19.709,633358 triệu đồng; 40% học phí của ĐP là 623 tr.đ)	20,332,633,358	20,332,633,358	-	100%	
a.2.	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		280,928,084	280,928,084	-	100%	
	- Sở Y tế	Kinh phí không tự chủ của Sở Y tế (QĐ 3642/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh cấp) chuyển nguồn không có nhiệm vụ chi	63,228,084	63,228,084	-	100%	
	- Sở Văn hóa Thể thao-Du lịch	KP còn thừa do tuyển chưa đủ học sinh theo chỉ tiêu nhưng đơn vị không hủy dự toán năm 2015	217,700,000	217,700,000	-	100%	
a.3.	Các huyện, thành phố, thị xã		2,870,298,000	2,870,298,000	-	100%	
	- Thị xã Điện Bàn	Chưa trích tạo nguồn CCTL từ nguồn thu còn lại của đơn vị (TTVHTT 42,786 tr.đ; Đài TT-TH thị xã 60,512 tr.đ	103,298,000	103,298,000	-	100%	
	- Huyện Thăng Bình	Kinh phí CCTL ngân sách tỉnh cấp thừa	2,767,000,000	2,767,000,000	-	100%	
b)	Vốn XD CB		6,964,541,594	5,786,764,507	1,177,777,087	83%	
b.1.	Các đơn vị dự toán cấp tỉnh		153,589,000	153,589,000	-	100%	
	Sở Y tế	Dự án Phòng Khám Đa khoa KCN Điện Nam - Điện Ngọc (Nghiệm thu, thanh toán thừa KL công tác xúc đất đổ vào san lấp bằng máy đào)	153,589,000	153,589,000	-	100%	
b.2.	Các Ban quản lý dự án		6,810,952,594	5,633,175,507	1,177,777,087	83%	
	- BQL Khu Kinh tế mở Chu Lai		698,657,697	698,657,697	-	100%	
		- Dự án Kè bảo vệ đoạn từ Bến đò đến chợ Tam Hải (tính thừa khối lượng Gói thầu 02)	62,618,194	62,618,194	-	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		- Dự án Cơ sở hạ tầng KTĐC nhà ở Công nhân Tam Hiệp	485,909,551	485,909,551	-	100%	
		- Dự án đường trục chính khu liên hợp công nghiệp, dịch vụ, đô thị Việt Hàn (giai đoạn 1)	150,129,952	150,129,952	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD tỉnh		2,752,282,615	2,752,282,615	-	100%	
		- Dự án Nhà khách tỉnh Quảng Nam	1,674,963,658	1,674,963,658	-	100%	
		- Dự án Cầu Kỳ Phú 1 và cầu Kỳ Phú 2 (gồm giảm giá trị thanh toán lần sau do giá trị thanh toán vượt giá trị nghiệm thu 369.825.325 đồng; do tính thừa khối lượng so với bản vẽ thi công 707.493.633 đồng)	1,077,318,957	1,077,318,957	-	100%	
	- BQL DA các CTGT tỉnh		2,197,646,696	1,856,862,816	340,783,880	84%	
		- Dự án Mở rộng tuyến QL 1 đoạn từ KM 989+452,67 - KM 990+200 (qua TP Tam Kỳ)	318,185,343	318,185,343	-	100%	
		- Dự án Nâng cấp và mở rộng tuyến ĐT 607 (đoạn qua Điện Bàn và Hội An)	1,879,461,353	1,538,677,473	340,783,880	82%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Quế Sơn	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn đến khu du lịch sinh thái Suối Tiên (tính trùng chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công + chi phí khảo sát lập dự án điều chỉnh; Nghiệm thu, thanh toán vượt khối lượng thực tế gói thầu xây lắp giai đoạn 1	836,993,207		836,993,207	0%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Hiệp Đức	Dự án Nâng cấp đường trục chính nội thị thị trấn Tân An	88,339,911	88,339,911	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Thăng Bình	Dự án cầu Xuân An 34.360.700 tr.đ; Dự án Đường giao thông Bình Quý đi Bình Phú 40.251.768 tr.đ	74,612,468	74,612,468	-	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	- BQL DA ĐTXD huyện Duy Xuyên	Dự án Trường PTTH Vùng Đông, HM San nền, kê chấn số tiền 134,272 tr.đ; Dự án Tuyến đường ĐH3.DX số tiền 28,148 tr.đ	162,420,000	162,420,000	-	100%	
5	Giảm giá trị Hợp đồng XDCB		11,903,063,795	11,903,063,795	-	100%	
	- BQL Khu Kinh tế mở Chu Lai	Dự án Cơ sở hạ tầng KTĐC nhà ở Công nhân Tam Hiệp (sai số học do công tác lập dự toán + tính thừa khối lượng)	11,358,809,445	11,358,809,445	-	100%	
	- BQL DA các CTGT tỉnh	Dự án Nâng cấp và mở rộng tuyến ĐT 607 (đoạn qua Điện Bàn + Hội An)	45,554,547	45,554,547	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Quế Sơn	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn đến khu du lịch sinh thái Suối Tiên (tính trùng, tính thừa khối lượng)	498,699,803	498,699,803	-	100%	
6	Kiến nghị xử lý tài chính khác		5,252,140,000	397,615,000	4,854,525,000	8%	
	- BQL Khu Kinh tế mở Chu Lai	Dự án Cơ sở hạ tầng KTĐC nhà ở Công nhân Tam Hiệp (Giảm chi phí giám sát thi công xây dựng, chi phí quản lý dự án; Chi phí đất nguyên liệu tận thu không đầy đủ cơ sở pháp lý	5,252,140,000	397,615,000	4,854,525,000	8%	
II	Ngân sách trung ương		1,842,154,265	1,842,154,265	-	100%	
1	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		163,538,265	163,538,265	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Hiệp Đức	Dự án BVĐK huyện HĐ 39,618904 tr.đ + dự án Đường GTNT Quế Lưu - Phước Gia (dự án đã phê duyệt quyết toán) 123,919361 tr.đ	163,538,265	163,538,265	-	100%	
2	Thu hồi, nộp trả NS cấp trên kinh phí thừa		1,678,616,000	1,678,616,000	-	100%	
	- BQL DA ĐTXD huyện Hiệp Đức	KP thừa Dự án Đường GTNT Quế Lưu - Phước Gia	1,678,616,000	1,678,616,000	-	100%	CV số 565/KVIII-TH ngày 28/12/2018 V/v trả lời kiến nghị của UBND tỉnh Quảng Nam
C	KIẾN NGHỊ GIẢM LỖ		1,391,296,000	1,391,296,000	-	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
	Cục thuế tỉnh (theo dõi điều chỉnh giảm số lỗ chuyển sang năm sau)						
1	Công ty CP Đất Quảng	Khoản giảm lỗ là chi phí đơn vị đóng góp cho địa phương do khai thác đất trên địa bàn là chưa đúng quy định	411,296,000	411,296,000	-	100%	
2	Công ty CP xi măng Xuân Thành 2	Khoản giảm lỗ chi phí lãi vay tương ứng phần vốn góp điều lệ chưa góp đủ theo giấy ĐKKD	980,000,000	980,000,000	-	100%	
<u>PHẦN II. KIẾN NGHỊ KHÁC</u>			436,038,359,017	436,038,359,017	0	100%	
I	Báo cáo BTC xử lý		366,152,750,599	366,152,750,599	0	100%	
1	Sở Tài chính		366,152,750,599	366,152,750,599	0	100%	
		- KP thực hiện các CT, dự án các năm trước đã kết thúc hoặc không có văn bản cho kéo dài	17,299,990,000	17,299,990,000	0	100%	
		- Nộp trả NSTW kinh phí CTMTQG BĐKH (ĐTXDCB) còn lại các huyện nộp trả NS tỉnh (Huyện NG 12 tr.đ + huyện NS 145,1 tr.đ)	157,100,000	157,100,000	0	100%	Nhà tài trợ CP Đan Mạch, Bộ TNMT đã thống nhất cho tỉnh Quảng Nam tiếp tục bố trí cho các dự án khác thuộc CT BĐKH. UBND tỉnh đã phân bổ tại QĐ 4630/QĐ-UBND ngày 27/12/2016
		- Kinh phí hỗ trợ HS bán trú và trường PTDT nội trú theo QĐ 85/2010/QĐ-TTg (đã bao gồm 32,728 tỷ đồng số KTNN đã kiến nghị năm 2014)	82,485,943,000	82,485,943,000	0	100%	
		- Kinh phí thực hiện QĐ 12/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn (đã bao gồm 5,075 tỷ đồng số KTNN đã kiến nghị năm 2014)	20,872,842,500	20,872,842,500	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		- Kinh phí thực hiện NĐ 49 - NĐ 74 hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (đã bao gồm 77,153 tỷ đồng số KTNN đã kiến nghị năm 2014)	142,755,359,099	142,755,359,099	0	100%	
		- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3-4-5 tuổi (đã bao gồm 4,676 tỷ đồng số KTNN đã kiến nghị năm 2014)	43,636,794,000	43,636,794,000	0	100%	
		- Kinh phí còn thừa tại ĐP của Dự án tăng cường hệ thống trợ giúp xã hội VN	32,905,120,000	32,905,120,000	0	100%	
		- Kinh phí còn thừa tại ĐP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	26,039,602,000	26,039,602,000	0	100%	
II	Báo cáo, xin ý kiến của TTCP		38,368,116,643	38,368,116,643	0	100%	
1	Sở Tài chính	Về việc quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định	38,368,116,643	38,368,116,643	0	100%	- CV 1236/STC-DN ngày 10/6/2016; CV 1899/STC-DN ngày 24/8/2016 và CV 58/STC-DN ngày 07/01/2019 của Sở Tài chính. - Riêng, kiến nghị "UBND tỉnh cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh tại QĐ 1254/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN, số tiền: 15.219.767.097 đồng", trùng với kiến nghị KTNN 2016, nên tại mục này chuyển sang thực hiện kiến nghị của năm 2016
		- UBND tỉnh cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh tại QĐ 1254/QĐ-UBND ngày 22/4/2014 từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN		Nội dung này chuyển sang thực hiện tại kiến nghị KTNN năm 2016			
		- Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp và PT doanh nghiệp đến 31/12/2015	38,368,116,643	38,368,116,643	0	100%	
III	Bố trí nguồn hoàn trả		1,022,511,000	1,022,511,000	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
1	Sở Y tế	Hoàn trả nguồn CCTL	1,022,511,000	1,022,511,000	0	100%	KTNN KV III khẳng định kiến nghị này không xử lý tại CV 76/KV III ngày 28/3/2018 (CV 565/KVIII-TH, ngày 28/12/2018 của KTNN yêu cầu tiếp tục thực hiện)
IV	Kiến nghị khác		30,494,980,775	30,494,980,775	0	100%	
1	BQL KKTM Chu Lai		2,985,845,000	2,985,845,000	0	100%	
		- Dự án đường trục chính Khu liên hợp CN,DV, đô thị Việt Hàn (gđ1) về thu hồi hoặc bảo lãnh bảo hành KL quyết toán.	2,653,798,000	2,653,798,000	0	100%	
		- Dự án Kè bảo vệ đoạn từ Bến đò đến chợ Tam Hải (Kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với việc Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường 94.824.000 đ; và Nộp hoàn trả do thanh toán vượt giá trị nghiệm thu A-B số tiền 70.412.000 đồng).	165,236,000	165,236,000	0	100%	
		- Dự án đường trục chính Khu liên hợp CN,DV, đô thị Việt Hàn (gđ1) về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	80,239,000	80,239,000	0	100%	
		- Dự án Cơ sở hạ tầng KTĐC nhà ở Công nhân Tam Hiệp	86,572,000	86,572,000	0	100%	
2	BQL dự án các CTGT tỉnh		236,929,884	236,929,884	0	100%	
		- Dự án Mở rộng tuyến QL 1 đoạn qua TP Tam Kỳ	78,791,510	78,791,510	0	100%	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền KTNN kiến nghị	Số đã thực hiện	Số còn lại tiếp tục thực hiện	So sánh TH/KN (%)	Ghi chú
		- Dự án Nâng cấp và mở rộng tuyến ĐT 607 (đoạn qua Điện Bàn + Hội An)	158,138,374	158,138,374	0	100%	
3	BQL dự án ĐTXD tỉnh		10,568,960,127	10,568,960,127	0	100%	
		Dự án nhà khách tỉnh Quảng Nam	10,568,960,127	10,568,960,127	0	100%	
4	Huyện Đại Lộc		10,159,532	10,159,532	0	100%	
	BQL dự án ĐTXD huyện Đại Lộc	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC di dời khẩn cấp vùng sạt lở Gò Dinh	10,159,532	10,159,532	0	100%	
5	Huyện Thăng Bình		16,693,086,232	16,693,086,232	0	100%	
	Phòng TCKH	Tăng chi chuyển nguồn, đồng thời giảm kết dư NS tại các xã	16,693,086,232	16,693,086,232	0	100%	

Phụ lục II-2018

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày / /2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Còn tiếp tục theo dõi	Thuyết minh nguyên nhân
	TỔNG CỘNG (A+B)	1,104,836,603,863	166,109,368,952	938,727,234,911	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018	1,104,836,603,863	166,109,368,952	938,727,234,911	
1	KBNN tỉnh	909,488,996,911	72,134,242,000	837,354,754,911	
1.1	Thu hồi tạm ứng đã quá hạn	301,023,000,000		301,023,000,000	Gồm: Cấp tỉnh 69.980trđ (chi tiết phụ biểu số 04.KBNN và cấp huyện 231.042trđ (chi tiết phụ biểu số 05.KBNN).
1.2	Ứng trước kế hoạch vốn năm sau nhiều năm chưa thu hồi	608,465,996,911	72,134,242,000	536,331,754,911	Gồm: cấp tỉnh 228.298trđ (chi tiết phụ biểu số 06.KBNN và cấp huyện 380.168trđ (chi tiết phụ biểu số 07.KBNN).
2	Huyện Thăng Bình	5,503,000,000	4,504,000,000	999,000,000	
2.1	Tăng số dư nguồn CCTL năm 2018 chuyển sang năm 2019	1,147,000,000	1,147,000,000	0	Tăng 10% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2017 là 509trđ (huyện báo cáo chưa đầy đủ), tăng 40% nguồn thu học phí 638trđ
2.2	Giảm chuyển nguồn tăng kết dư	2,980,000,000	2,980,000,000	0	Chuyển nguồn chi mua sắm trang thiết bị khi chưa có đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị được ký trước ngày 31/12/2018 chưa đúng quy định tại Điểm a,b Khoản 1 Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính
2.3	Thu hồi tạm ứng quá hạn	1,376,000,000	377,000,000	999,000,000	
	Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp	999,000,000	-	999,000,000	Tạm ứng chi phí phục vụ GPMB 350trđ; Tạm ứng trả quỹ đất tỉnh năm 2017 212trđ; Tạm ứng bồi thường thiệt hại GPMB dự án Vinacappital 400trđ (năm 2013); tạm ứng kinh phí BTTH-GPMB mở rộng nhà máy may Domex năm 2015 37trđ, nhưng Chủ đầu tư chưa thu hồi
	Phòng TC-KH	377,000,000	377,000,000	0	Tạm ứng vốn mua XM cấp Thị trấn đầu tư bê tông ĐH 2017 377trđ (năm 2016: 295trđ; năm 2017: 82trđ)
3	Huyện Phú Ninh	31,261,126,952	31,261,126,952	0	
3.1	Phòng TC-KH: Theo dõi và sử dụng đúng mục đích nguồn CCTL	97,989,507	97,989,507	0	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang khi báo cáo với tỉnh chưa bao gồm 76.885.655đ (nguồn CCTL năm 2017 chuyển sang đối với NS cấp xã); Xác định thiếu 40% nguồn thu được để lại tạo nguồn CCTL 21.103.852đ (nguồn thu học phí của các trường học)

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Còn tiếp tục theo dõi	Thuyết minh nguyên nhân
3.2	Phòng TC-KH	31,030,648,445	31,030,648,445	0	Gồm: (i) Ghi chi xây dựng Khu phố chợ Cây Sanh xã Tam Dân, hạng mục Chợ Cây Sanh 5.167trđ không đủ cơ sở (không có dự toán thu từ nguồn thu phát sinh từ dự án; không có dự toán chi được cấp có thẩm quyền quyết định; UBND huyện không ban hành văn bản làm cơ sở Ghi thu – Chi chi ngân sách). (ii) Ghi thu ghi chi Công trình xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ xây dựng đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi 25.863trđ do Trung tâm phát triển quỹ đất đề nghị ghi chi để bù trừ tiền sử dụng đất của một số hộ giải tỏa đường cao tốc, trong đó ghi chi hạng mục khu dân cư – tái định cư chợ lò xã Tam Thái không có các hồ sơ, chứng từ đủ điều kiện xác định là chi phí hợp lý hợp lệ để thực hiện ghi chi ngân sách năm 2018, không có quyết định của cấp có thẩm quyền đồng ý ghi thu ghi chi NS, không có hồ sơ xác định nguồn vốn sẽ bù trừ để xác định ghi thu ngân sách. Đề nghị địa phương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và quyết toán theo qui định.
3.3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	132,489,000	132,489,000	0	Giảm chi chuyển nguồn tăng kết dư NS cấp huyện do chuyển nguồn KP sự nghiệp khoa học công nghệ 75trđ; KP sự nghiệp khuyến công 57trđ chưa đúng qui định tại Khoản 3, Điều 64 Luật NSNN (chuyển nguồn KP nghiên cứu khoa học, không chuyển nguồn kinh phí ứng dụng khoa học)
4	Huyện Quế Sơn	520,000,000	520,000,000	0	
	UBND thị trấn Đông Phú	520,000,000	520,000,000	0	Đề nghị HTX dịch vụ môi trường Thị trấn Đông Phú xuất hóa đơn đồng thời kê khai nộp thuế GTGT theo qui định đối với giá trị hợp đồng thu gom vận chuyển rác sinh hoạt làm cơ sở quyết toán
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	152,290,480,000	57,690,000,000	94,600,480,000	
5.1	Bố trí vốn cho cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng trụ sở làm việc, tường rào cổng ngõ chưa đúng với quy định	94,600,480,000		94,600,480,000	Bố trí vốn cho cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng trụ sở làm việc, tường rào cổng ngõ chưa đúng với quy định của Thông tư số 92/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính. Đề nghị Địa phương chấn chỉnh và thực hiện đúng quy định trong việc bố trí vốn đầu tư công theo Luật Đầu tư công và Thông tư trên của BTC, gồm:
	<i>Nguồn CCTL chuyển mục đích sử dụng</i>	72,869,480,000		72,869,480,000	<i>Gồm khối tình quản lý 24 dự án với kinh phí 63.069,48trđ, khối huyện quản lý 02 dự án với kinh phí 9.800trđ</i>

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Còn tiếp tục theo dõi	Thuyết minh nguyên nhân
	Sử dụng nguồn XSKT bố trí sai	9,888,000,000		9,888,000,000	Bố trí vốn cho 08 công trình cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng tuyến tỉnh
	Sử dụng vốn đầu tư XD CB trong nước bố trí cho cải tạo, sửa chữa sai nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định	8,721,000,000		8,721,000,000	Do bố trí vốn cho các công trình CT, SC sai quy định và không thuộc nhiệm vụ chi của KHV đầu tư công trung hạn
	Sử dụng nguồn tăng thu bố trí sai quy định	3,122,000,000		3,122,000,000	Bố trí vốn cho CT, SC sai quy định
5.2	KP bổ sung có mục tiêu hỗ trợ nhà ở người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg cuối năm còn lại chưa phân bổ và chưa sử dụng hết	57,690,000,000	57,690,000,000	0	Dự toán chưa phân bổ và chưa giao 57.690trđ của số vốn hỗ trợ nhà ở cho Người có công, do số hộ đã được Bộ LĐTBXH thẩm tra trong danh sách nhưng đến khi phân bổ và giao dự toán chi thì đã chết, đi khỏi địa phương và hưởng các chính sách khác, UBND Tỉnh Quảng Nam đã trình Bộ LĐTBXH nhưng chưa trả lời. Theo quy định tại Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết 46/NQ-CP ngày 27/6/2019 của Chính phủ “Đối với các địa phương còn dư thừa kinh phí mà ngân sách trung ương đã cấp để thực hiện hỗ trợ người có công về nhà ở cho giai đoạn 2, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thực hiện hoàn trả ngân sách trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.”. Hơn nữa, Địa phương qua rà soát thì số lượng nhà ở người có công cần hỗ trợ về nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tăng lên so với đề án tỉnh phê duyệt và Bộ LĐTBXH thẩm tra với số lượng nhà là 11.834 nhà, trong đó xây mới là 3.471 nhà, sửa chữa 8.363 nhà và tỉnh phải cân đối từ nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ cho số lượng nhà phát sinh này. Đề nghị UBND tỉnh báo cáo Trung ương để giữ lại tiếp tục thực hiện, nếu không đồng ý thì nộp trả theo Nghị quyết số 46/NQ-CP nêu trên.

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Đã thực hiện	Còn tiếp tục theo dõi	Thuyết minh nguyên nhân
6	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	5,773,000,000		5,773,000,000	Cấp KP bằng lệnh chi tiền hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam sửa chữa khắc phục các công trình thủy lợi 5.773trđ; Công ty tự phê duyệt dự toán KTKT và tự phê duyệt quyết toán kinh phí sửa chữa; không được cơ quan có thẩm quyền (Sở KH&ĐT) phê duyệt dự toán kinh tế kỹ thuật; không được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC; Thông tư số 92/2017/TT-BTC. Đề nghị các đơn vị hoàn thiện bổ sung thủ tục quyết toán theo qui định.

Phụ lục số II-2017

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công văn số /UBND-KTTH ngày /.../2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 31/3/2020)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		349,868,944,762		295,110,142,738	54,758,802,024	84%	
1	Sở Tài chính	199,542,000,000		199,542,000,000	0	100%	
1.1	Trích bổ sung và theo dõi đầy đủ nguồn CCTL	44,438,000,000	Địa phương theo dõi chưa đầy đủ nguồn CCTL so với số liệu báo cáo Bộ Tài chính theo văn bản 1595/UBND-KTTH ngày 30/3/2018 là 44.438trđ, cụ thể: Tổng nguồn CCTL 3.803.901trđ, gồm: nguồn 2016 chuyển sang 934.225trđ; Tăng thu 2016 các huyện nộp trả NS tỉnh 557.328trđ; Tăng thu 2016 cấp tỉnh (chuyển nguồn năm trước sang) 1.594.952trđ; Nguồn thu được để lại báo cáo BTC 24.595trđ; 10% đã giao dự toán đầu năm 158.729trđ (cấp tỉnh 14.697trđ; cấp huyện 144.032trđ); 10% tiết kiệm giữ tại NS 534.073trđ. Nhu cầu thực hiện CCTL 496.367trđ; nguồn CCTL chuyển sang 2018 là 3.307.534trđ thiếu 44.438trđ so với số báo cáo BTC (3.351.972trđ)	44,438,000,000	0	100%	
1.2	Tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính xin ý kiến đối với nguồn CCTL sử dụng cho các chính sách ASXH theo quy định	155,104,000,000	TW chưa trả lời việc sử dụng Nguồn CCTL để thực hiện các chính sách ASXH	155,104,000,000	0	100%	
2	Huyện Duy Xuyên	47,267,293,692		17,642,327,000	29,624,966,692	37%	
2.1	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (XDCEB)	25,286,820,000	Số dư tạm ứng đến 31/12/2017 chưa thu hồi ; trong đó có 2.666,5trđ đã quá hạn, kéo dài nhiều năm chưa thu hồi	12,706,220,000	12,580,600,000	50%	
2.2	Thu hồi tạm ứng chưa thu hồi (CTX)	21,600,473,692	Các khoản tạm ứng ngoài cân đối quyết toán NS năm 2017 do Huyện lập (tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán - MTK 1631 chưa kịp thời thu hồi, có nghĩa là tạm ứng tồn quỹ ngân sách cấp huyện).	4,556,107,000	17,044,366,692	21%	
2.3	Tăng nguồn CCTL do KTNN phát hiện tăng thêm	380,000,000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	380,000,000	0	100%	
3	Huyện Nam Giang	1,775,400,000		1,775,400,000	0	100%	
3.1	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm so với thẩm tra của Sở Tài chính	254,400,000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính 40% nguồn cấp bù học phí tỉnh giao trong năm	254,400,000	0	100%	
3.2	Thu hồi tạm ứng	520,000,000	Chi tiết tại phụ lục số 06/BBKT-NSDP	520,000,000	0	100%	
3.3	Bổ trí hoàn trả kinh phí sự nghiệp giáo dục	1,001,000,000	Huyện điều chỉnh dự toán sự nghiệp giáo dục trong định mức để chuyển sang chi đầu tư phát triển (một phần nguồn 20% sự nghiệp giáo dục giữ lại)	1,001,000,000	0	100%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 31/3/2020)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
4	Sở Giáo dục Đào tạo	397,531,325		397,531,325	0	100%	
4.1	Nguồn CCTL do KTNN phát hiện tăng thêm	397,531,325	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	397,531,325	0	100%	
5	Huyện Nông Sơn	24,924,010,000		24,924,010,000	0	100%	
5.1	Điều chỉnh quyết toán kinh phí sự nghiệp có tính chất đầu tư	24,044,000,000	Phân bổ quyết toán kinh phí sự nghiệp (kiến thiết thị chính, giao thông; giáo dục) vào quyết toán chi đầu tư XDCB không đúng nhiệm vụ chi	24,044,000,000	0	100%	
5.2	Tổng hợp báo cáo Sứ Lao động TBXH kinh phí từ dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo trên TK 3713 (Phòng TC-KH)	793,010,000	Kinh phí thu hồi từ dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo phản ánh trên TK tiền gửi tại kho bạc chưa báo cáo Sở LĐTBXH có phương án sử dụng tiếp theo	793,010,000	0	100%	
5.3	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm	87,000,000	Tăng nguồn CCTL do huyện chưa tính đủ 40% nguồn thu được để lại	87,000,000	0	100%	
6	Huyện Tiên Phước	31,371,525,412		29,000,124,412	2,371,401,000	92%	
6.1	Giảm kết dư, tăng chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện	17,515,213,147	(1) Ngân sách cấp xã giảm kết dư tăng chi chuyển nguồn 8.620.356.142đ do các nhiệm vụ chi ĐTXD 2.764.563.800đ và thường xuyên 5.855.792.342đ còn nhiệm vụ nhưng chưa chuyển nguồn (Chi tiết kèm theo Phụ biểu 02/ BBKT-NSDP). (2) Ngân sách cấp huyện giảm kết dư tăng chi chuyển nguồn do tỉnh bổ sung có mục tiêu để thực hiện một số chế độ chính sách và nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương nhưng chưa triển khai kịp thời trong năm tồn kết dư 8.894.857.005đ, gồm: Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 346.400.000đ; Kinh phí phát triển cây trồng gừng với KTV-KTTT (Cây tiêu) 1.000.000.000đ; Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 1.597.258.000đ; Kinh phí Đại hội thể dục - thể thao cấp huyện 55.258.000đ; Kinh phí sự nghiệp Đào tạo 494.268.000đ; KP hỗ trợ học sinh theo NĐ 86 (thay thế NĐ 49, 74) 289.098.300đ; KP thực hiện chính sách thoát nghèo bền vững 1.054.049.480đ; BS kinh phí sắp xếp dân cư 2017 số tiền 2.880.000.000đ; KP giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng SX theo NĐ 75/2015 số tiền 1.165.000.000đ. KP tính cấp lại tiền SDD, thuê đất nộp một lần 13.525.225đ.	17,515,213,147	0	100%	
6.2	Ghi thu - Ghi chi vào NSDP	5,400,000,000	Ghi thu-ghi chi NS năm 2017 là 5.400trđ của nguồn tài trợ cho 03 công trình trường mẫu giáo (do Ban QLDA ĐTXD huyện thực hiện).	5,400,000,000	0	100%	
6.3	Thu hồi tạm ứng của nhiều năm trước không phát sinh khối lượng thực hiện	7,851,612,265	Số dư tạm ứng vốn đầu tư XDCB của các năm trước không phát sinh khối lượng do dừng dự án hoặc dự án chưa đủ quyết toán kinh phí còn thừa không thực hiện 7.851trđ, gồm: (1) BQLDA đầu tư XD huyện Tiên Phước 7.157trđ; (2) UBND xã Tiên Phong huyện Tiên Phước 44,6trđ; (3) Phòng Tài chính- Kế hoạch 50,5trđ; (4) Phòng Giáo dục - Đào tạo 600trđ. (chi tiết hạng mục công trình tại Phụ biểu 04/BBKT-NSDP)	6,084,911,265	1,766,701,000	77%	

TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Kết quả thực hiện (đến 31/3/2020)	Còn lại phải thực hiện	So Sánh TH/KN (%)	Ghi chú
6.4	Thu hồi tạm ứng của nhiều năm trước không phát sinh nhiệm vụ	604,700,000	Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền cuối năm 605trđ của 04 đơn vị từ năm 2003 chưa thu hồi gồm: Ban QLDA ĐTXD 277,7trđ; Hạt kiểm lâm 57trđ; Phòng Nông nghiệp và PTNT 70trđ và Hội khuyến học 200trđ.		604,700,000	0%	
7	Sở Y tế	14,663,201,451		0	14,663,201,451	0%	
7.1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế: Các khoản BHXH xuất toán không rõ nguyên nhân	13,136,706,688	Kinh phí tiền lương cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh nhưng BHXH không chấp nhận thanh toán nhưng không giải thích rõ nguyên nhân. Đề nghị Sở Y tế phối hợp với BHXH xác định rõ nguyên nhân xuất toán để đề xuất xử lý		13,136,706,688	0%	
7.2	Sở Y tế thu hồi tạm ứng	327,825,730	Tạm ứng kinh phí chi XDCB chưa thu hồi		327,825,730	0%	
7.3	Ngân sách tỉnh	200,000,000	Bổ trí nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hoàn trả KP sự nghiệp y tế		200,000,000	0%	
7.4	Nguồn CCTL năm 2017 KTNN phát hiện tăng thêm	998,669,033	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại		998,669,033	0%	
8	Đài Phát thanh truyền hình	42,232,881	Tăng nguồn CCTL do chưa tính đủ 35,40% nguồn thu được để lại		42,232,881	0%	
9	Kiến nghị giảm lỗ năm 2017	478,750,001		478,750,001	0	100%	
	Cty TNHH Đầu tư Hùng Đông	478,750,001	Giảm lỗ do: Chi phí lãi vay chưa vốn hóa trong quá trình XDCB Hợp đồng vay số 57/2407.14 /LTL/6288982 ngày 24/7/2014	478,750,001	0	100%	
10	Các đơn vị khác	29,407,000,000		21,350,000,000	8,057,000,000	73%	
	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	29,407,000,000	Thu hồi tạm ứng kéo dài qua nhiều năm chưa thu hồi	21,350,000,000	8,057,000,000	73%	